

450 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

Câu 1: Quan điểm nào nhấn mạnh tính giai cấp của nhà nước.

- A. Quan điểm thần quyền.
B. Quan điểm gia trưởng.
C. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin
D. Quan điểm của thuyết khé ước xã hội.

Câu 2: Thuộc tính nào sau đây **không phải** là một thuộc tính của nhà nước:

- A. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt.
 - B. Nhà nước ban hành pháp luật.
 - C. Nhà nước quy định và thu các loại thuế.
 - D. **Nhà nước quản lý dân cư theo huyết thống**

Câu 3: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin, đây **không phải** là điều kiện xuất hiện nhà nước:

- A. Sự phát triển của sở hữu tư nhân.
C. Đồng thuận xã hội
B. Phân hóa xã hội.
D. Mâu thuẫn giai cấp.

Câu 4: Nhà nước có chức năng:

Câu 5: Theo quan điểm của đảng, cơ quan nào sau đây **không thuộc** bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

- A. Quốc hội. B. Mặt trận tổ quốc C. Chính phủ. D. Tòa án.

Câu 6: Theo quy định của hiến pháp, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Cơ quan luật pháp.
B. Cơ quan lập pháp
C. Cơ quan hành pháp.
D. Cơ quan lập quy.

1

Câu 7: Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam không có quyền:

- A. Lập pháp. B. Giám sát tối cao. C. Xét xử D. Lập hiến.

Câu 8: Theo Hiến pháp 2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất B. Cơ quan hành pháp nhà nước cao nhất.
C. Cơ quan chấp hành cao nhất của Nhà nước. D. Cơ quan giám sát cao nhất.

Câu 9: Theo Hiến pháp 2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam do:

- A. Dân bầu ra. C. Chủ tịch nước thành lập.
B. Quốc hội thành lập D. Tòa án thành lập.

Câu 10: Cơ quan nào không có ở Việt Nam hiện nay?

- A. Tòa án nhân dân tối cao. B. Tòa án hiến pháp
C. Tòa án quân sự trung ương. D. Tòa án quân sự khu vực.

Câu 11: Cơ quan nào không có ở Việt Nam hiện nay?

- A. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.
B. Viện kiểm sát quân sự.
C. Viện công tố
D. Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Câu 12: Theo Hiến pháp 2013, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam do:

- A. Dân bầu. B. Quốc hội bầu C. Chính phủ bầu. D. Mặt trận tổ quốc bầu.

Câu 13: Theo Hiến pháp 2013, Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam do:

2

- A. Thủ tướng Chính phủ giới thiệu, Quốc hội bầu, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm B. Chủ tịch nước giới thiệu, Quốc hội bầu, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bổ nhiệm.

C. Quốc hội giới thiệu, Chủ tịch nước phê chuẩn, Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

D. Dân bầu.

Câu 14: Theo Hiến Pháp 2013, thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam do:

- A. Chính phủ bầu. C. Quốc hội bầu
B. Dân bầu. D. Chủ tịch nước bổ nhiệm.

Câu 15: Cơ quan nào có chức năng xét xử ở nước CHXHCN Việt Nam:

Câu 16: Theo Hiến pháp 2013, nhiệm kỳ của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. 3 nǎm C. 5 nǎm
B. 4 nǎm D. 6 nǎm

Câu 17: Ủy ban thường vụ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Cơ quan chuyên môn của Quốc hội. C. Cơ quan thường trực Quốc hội
B. Cơ quan lãnh đạo Quốc hội. D. Cơ quan chấp hành Quốc hội.

Câu 18: Hội đồng nhân dân do ai trực tiếp bầu ra.

- A. Quốc hội. C. Nhân dân địa phương
B. Chính phủ. D. Tòa án nhân dân tối cao.

Câu 19: Theo Hiến pháp 2013, Chính phủ là cơ quan.....nhà nước cao nhất.

- A. Lập pháp. C. Tư pháp.
B. **Hành chính** D. Kiểm
soát.

Câu 20: Theo học thuyết Mác-Lênin, kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử loài người là:

- A. Công xã nguyên thủy.
B. Nhà nước phong kiến.
C. Nhà nước chủ nghĩa.
D. Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 21: Theo học thuyết Mác Lênin về nhà nước thì:

- A. Nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến.
B. Nhà nước là hiện tượng tự nhiên.
C. Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
D. Nhà nước là hiện tượng xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của loài người.

Câu 22: Theo quan điểm Mácxit, kiểu Nhà nước **chủ nghĩa** tồn tại sự mâu thuẫn giai cấp giữa:

- A. Chủ nghĩa và nô lệ**
B. Chủ nghĩa và công nhân.
C. Địa chủ và nông dân.
D. Tư sản và công nhân.

Câu 23: Theo quan điểm Mácxit, kiểu Nhà nước **phong kiến** tồn tại sự mâu thuẫn giai cấp giữa:

- A. Chủ nghĩa và nô lệ.
B. Địa chủ và công nhân.
C. Địa chủ và nông dân
D. Tư sản và công nhân.

Câu 24: Theo quan điểm Mácxit, kiểu Nhà nước **tư sản** tồn tại sự mâu thuẫn giai cấp giữa:

- A. Chủ nghĩa và nô lệ
B. Chủ nghĩa và công nhân
C. Địa chủ và nông dân
D. Tư sản và công nhân

Câu 25: Theo quan điểm Mácxit, kiểu nhà nước của Việt Nam hiện nay là:

- A. Kiểu nhà nước chủ nghĩa
B. Kiểu nhà nước phong kiến
C. Kiểu nhà nước tư sản
D. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Câu 26: Cơ quan nào sau đây **không phải** là Bộ trực thuộc Chính phủ:

- A. Bộ Tư Pháp.
B. Bộ Chính trị
C. Bộ Ngoại giao.
D. Bộ Công thương.

Câu 27: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan nào **không thuộc** cơ quan quyền lực:

- A. Quốc hội.
C. Uỷ ban thường vụ Quốc hội.
B. Chính phủ
D. Hội đồng nhân dân.

Câu 28: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan nào **không phải** cơ quan hành chính:

- A. Chính phủ. C. Bộ Công thương.
B. **Viện Kiểm sát nhân dân tối cao** D. Uỷ ban nhân dân.

Câu 29: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan nào **không phải** cơ quan xét xử:

- A. Toà án nhân dân tối cao. C. Toà án nhân dân cấp tỉnh.
B. **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** D. Toà án nhân dân cấp huyện.

Câu 30: Nhà nước quy định và thu thuế dưới những hình thức bắt buộc nhằm mục đích:

- A. Có nguồn tài chính để duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước.
B. Trả chi phí cho những công việc chung của xã hội.
C. Cả A và B đều sai.
D. **Cả A và B đều đúng**

Câu 31: Theo học thuyết Mác Lênin, hình thái kinh tế-xã hội nào **chưa có** Nhà nước?

- A. Hình thái kinh tế – xã hội Cộng sản chủ nghĩa
B. **Hình thái kinh tế – xã hội Cộng sản nguyên thủy.**
C. Hình thái kinh tế – xã hội Tư bản chủ nghĩa.
D. Hình thái kinh tế – xã hội Chiếm hữu nô lệ.

Câu 32: Chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước

- A. **Có mối liên hệ mật thiết với nhau** C. Không có sự tác động qua lại.
B. Chỉ có sự tác động một chiều. D. Không có mối quan hệ nào.

Câu 33: Độ tuổi của công dân đi bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam từ:

- A. Từ 16 tuổi trở lên. B. **Từ 18 tuổi trở lên**
C. Từ 21 tuổi trở lên. D. Từ 23 tuổi trở lên.

Câu 34: Theo Hiến pháp 2013, trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam thì:

- A. Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật.

- B. Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.
- C. **Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành**
- D. Toà án nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

Câu 35: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan thường trực của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam là cơ quan nào?

- A. Ủy ban Pháp luật.
- C. Ủy ban Tài chính, Ngân sách.
- B. **Ủy ban thường vụ Quốc hội**
- D. Ủy ban Quốc phòng và An ninh.

Câu 36: Theo Hiến pháp 2013, việc thực hiện các quyền..... là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước.

- A. Lập pháp, hành chính và tư pháp.
- B. Lập quy, hành chính và tư pháp.
- C. Hành pháp, lập quy và tư pháp.
- D. **Lập pháp, hành pháp và tư pháp**

Câu 37: Theo Hiến pháp 2013, quốc hội nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
- C. Cơ quan có quyền lập hiến, lập pháp
- B. Cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân
- D. **Cả A, B và C**

Câu 38: Theo Hiến pháp 2013, **hội đồng nhân dân** trong bộ máy nhà nước Việt Nam do:

- A. Chính phủ bầu ra
- C. Quốc Hội bầu ra
- B. **Nhân dân địa phương bầu ra**
- D. Toà án nhân dân tối cao bầu
ra

Câu 39: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lê nin, nhà nước nào dưới đây là nhà nước liên bang?

- A. Việt Nam
- B. Trung Quốc
- C. Pháp
- D. **Mỹ**

Câu 40: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lê nin, nhà nước nào dưới đây là nhà nước đơn nhất?

- A. Đức
- B. Nga
- C. **Singapore**
- D. Mỹ

Câu 41: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, nhà nước nào dưới đây không thuộc kiểu nhà nước Xã hội chủ nghĩa?

- A. Việt nam B. Trung Quốc C. Hàn Quốc D. Triều Tiên

Câu 42: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, nhà nước nào sau đây có chính thể **cộng hòa** **tổng thống**?

- A. Mỹ C. Việt Nam
B. Trung Quốc D. Triều Tiên

Câu 43: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, nhà nước nào sau đây không có danh xưng **Vua**?

- A. Nhật Bản C. Thái Lan
B. Anh D. Trung Quốc

Câu 44 : Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, của Nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước

- A. Dấu hiệu. B. Vai trò. C. **Chức năng** D. Thẩm quyền.

Câu 45: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin ,..... là tổng thể những dấu hiệu cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định

- A. Hình thức nhà nước. C. Vai trò của nhà nước.
B. **Kiểu nhà nước** D. Chức năng của nhà nước.

Câu 46: Theo Hiến pháp 2013, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực thuộc về.....

- A. Quốc hội C. Chính phủ
B. **Nhân dân** D. Toà án nhân dân tối cao

Câu 47: là những biểu hiện ra bên ngoài về cách thức tổ chức Nhà nước và

những biện pháp thực hiện quyền lực Nhà nước.

- A. Hình thức nhà nước
- B. Vai trò của nhà nước.
- C. Đặc trưng của nhà nước.
- D. Kiểu nhà nước.

Câu 48: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin về bản chất của nhà nước thì nhà nước:

- A. Chỉ có tính xã hội
- B. Chỉ có tính giai cấp
- C. Có tính giai cấp và tính xã hội
- D. Không có tính xã hội

Câu 49: Nhận định nào sau đây không phải đặc trưng của nhà nước:

- A. Phân chia và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính - lãnh thổ.
- B. Phân chia và quản lý dân cư theo giới tính và huyết thống.
- C. Có chủ quyền quốc gia.
- D. Ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật.

Câu 50: Theo quan điểm Mácxít, các điều kiện dẫn tới sự ra đời của Nhà nước là: A.

- Có ngay khi loài người xuất hiện.
- B. Khi có sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự phân hóa xã hội thành giai cấp.
- C. Chỉ có khi pháp luật xuất hiện.
- D. Có ngay khi xã hội phân hóa thành giai cấp.

Câu 51: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan quyền lực **cao nhất** của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Chính phủ.
- B. Chủ tịch nước.
- C. Ủy ban nhân dân.
- D. Quốc hội

Câu 52: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan hành chính Nhà nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Hội đồng nhân dân.
- B. Viện Kiểm sát nhân dân.
- C. Toà án nhân dân.
- D. Bộ Tư pháp

Câu 53: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan nào sau đây là cơ quan nhà nước:

- A. Unesco
- B. Mặt trận tổ quốc Việt Nam
- C. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
- D. **Tòa án nhân dân cấp huyện**

Câu 54: Theo Hiến pháp 2013, cơ quan nào sau đây là cơ quan nhà nước:

- A. Mặt trận tổ quốc Việt Nam
- B. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
- C. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
- D. **A, B, C đều sai**

Câu 55: Chủ quyền quốc gia là:

- A. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội.
- B. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại.
- C. Quyền ban hành văn bản pháp luật.
- D. **A, B, C đều đúng**

Câu 56: là một hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương được tổ chức và thực hiện theo những nguyên tắc chung do pháp luật quy định

- A. **Bộ máy nhà nước**
- B. Nhà nước.
- C. Cơ quan nhà nước.
- D. Quốc hội.

Câu 57: Theo học thuyết Mác Lênin, quyền lực trong xã hội **cộng sản nguyên thủy** là:

A.

B.

Quyền lực công cộng đặc biệt

Quyền lực xã hội.

C. Quyền lực

chính trị. D. Quyền
lực thông trị.

Câu 58: “Nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu bất biến” là quan điểm của:

- A. Học thuyết khé ước xã hội. C. **Thuyết thần quyền**
B. Chủ nghĩa Mác Lê nin. D. Cả A, B, C

Câu 59: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lê nin, **chính thể quân chủ** là hình thức mà quyền lực tối cao của nhà nước tập trung:

- A. Trong tay một người đứng đầu nhà nước lên ngôi bằng thừa kế ngôi vị
B. Một cơ quan được lập ra bằng con đường bầu cử.
C. Một người đứng đầu nhà nước được lập ra bằng con đường bầu cử.
D. Một lực lượng siêu nhiên.

Câu 60: Chính thể quân chủ gồm có:

- A. **Chính thể quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế**
B. Chính thể quân chủ tuyệt đối và quân chủ quý tộc.
C. Chính thể quân chủ dân chủ và quân chủ hạn chế.
D. Chính thể cộng hoà quý tộc và cộng hoà dân chủ.

Câu 61: Chính thể cộng hoà gồm có:

- A. Chính thể quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế.
B. **Chính thể cộng hoà quý tộc và cộng hoà dân chủ.**
C. Chính thể cộng hoà tuyệt đối và quân chủ quý tộc.
D. Chính thể cộng hoà dân chủ và quân chủ hạn chế.

A.

B.

Câu 62:là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính – lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương.

Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức chính thể nhà nước.

C. Hình thức cấu thành nhà nước.

D. Hình thức quản lý nhà nước.

Câu 63:là hình thức nhà nước có chủ quyền chung, có hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương và lãnh thổ quốc gia được chia ra thành các đơn vị hành chính.

A. Hình thức cấu trúc đơn nhất

B. Hình thức cấu trúc liên bang.

C. Cả A và B đều sai

D. Cả A và B đều đúng

Câu 64:là hình thức có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại, có hai hệ thống cơ quan nhà nước một cho toàn liên bang và một cho bang, cũng có hai hệ thống pháp luật liên bang và bang.

A. Hình thức cấu trúc đơn nhất.

B. Hình thức cấu trúc liên bang

C. Là A

D. Cả A và B đều sai.

Câu 65:là toàn bộ các phương pháp, cách thức, phương tiện, thủ thuật mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

A.

B.

A. Chế độ chính trị

B. Chế độ kinh tế.

C. Chế độ văn hoá – giáo dục.

D. Là B và C.

Câu 66: Nhận định nào sau đây là nhận định sai:

Quốc hội có chức năng lập pháp.

Chính phủ có chức năng xét xử

C. Nhà nước có chức năng đối nội.

D. Nhà nước có chức năng đối ngoại.

Câu 67: Theo Hiến pháp 2013,nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. A. Quyền hành.

B. Quyền lực

C. Quyền và nghĩa vụ.

D. Quyền thê.

Câu 68: Pháp luật Việt nam hiện nay quy định độ tuổi của công dân có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam từ: A. 16 tuổi trở lên.

B. 18 tuổi trở lên.

C. 20 tuổi trở lên.

D. 21 tuổi trở lên

Câu 69: Theo Hiến pháp 2013, bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của....., do....., vì.....

A.

B.

A. Công nhân

B. **Nhân dân**

C. Nông dân

D. Tư nhân

Câu 70: Theo giáo trình pháp luật Việt Nam, cơ quan nào sau đây là cơ quan nhà nước:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| A. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. | C. Mặt trận tổ quốc Việt Nam. |
| B. Sở Tư pháp | D. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. |

Câu 71: Theo Hiến pháp 2013, nếu không có kỳ họp bất thường, mỗi năm Quốc hội Việt Nam triệu tập mấy kỳ họp:

- A. 01
- B. **02**
- C. 03
- D. Không có quy định phải triệu tập mấy kỳ họp

Câu 72. Theo Hiến pháp 2013, cơ quan thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp là:

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Tòa án nhân dân.
- D. **Viện kiểm sát nhân dân**

Câu 73: Theo Hiến pháp 2013, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước là:

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm**
- D. 6 năm

Câu 74: Theo Hiến pháp 2013, nhiệm kỳ của Chính phủ là:

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm**
- D. 6 năm

Câu 75: Theo Hiến pháp 2013, nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao là:

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm**
- D. 6 năm

Câu 76: Theo Hiến pháp 2013, nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là:

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm**
- D. 6 năm

Câu 77:chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- A. Thành phố
- B. Huyện
- C. Quốc gia**
- D.Xã

Câu 78:chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh

A. Quốc gia

B.Tỉnh

C.Thành phố

D.Xã

Câu 79:chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương

A. Quốc gia

C. Tỉnh

B. Thành phố trực thuộc trung ương

D. Huyện

Câu 80:chia thành xã, thị trấn

A. Nước

B. Thành phố

C. Thị trấn

D. Huyện

Câu 81:chia thành phường

A. Tỉnh

B. Quận

C. Huyện

D. Xã

Câu 82: Thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh chia thành phường và.....

A. Quận

C. Xã

B. Huyện

D. Tỉnh

Câu 83: Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến.....và theo trình tự thủ tục do luật định.

A. Quốc hội

C. Chính phủ

B. Nhân dân địa phương

D. Toà án

Câu 84: Theo Hiến pháp 2013, Hội đồng bầu cử quốc gia do.....thành lập.

A. Quốc hội

C. Hội đồng nhân dân

B. Chính phủ

D. Toà án nhân dân tối cao

Câu 85: Cơ quan Kiểm toán Nhà nước do.....thành lập:

A. Quốc hội

B. Chính phủ

C. Hội đồng nhân dân

D. Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Câu 86: Nhà nước có mấy dấu hiệu đặc trưng?

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 3

Câu 87: Hiện nay, các thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam gồm:

- A. Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hải Phòng
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh, Quảng Ninh
- C. Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu
- D. Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Thừa Thiên - Huế

Câu 88: Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc trung ương?

- A. Hải Phòng
- B. Hà Nội
- C. Quảng Ninh
- D. Cần Thơ

Câu 89: Việt Nam hiện nay có mấy thành phố trực thuộc trung ương?

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 90: Thủ đô của nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Hồ Chí Minh C. Thừa Thiên - Huế
- B. Hà Nội D. Đà Nẵng

BÀI 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Câu 91: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quy phạm điều chỉnh quan hệ xã hội giữa các thành viên là:

- a. Quy phạm đạo đức

- b. Quy phạm kỹ thuật.
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Quy phạm văn hóa.

Câu 92: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quy tắc xử sự là những:

- a. Tập quán và tín điều tôn giáo
- b. Tập quán pháp.
- c. Tiền lệ pháp.
- d. Văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 93: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, các tín điều tôn giáo đã hình thành trong điều kiện:

- a. Xã hội phân chia thành giai cấp.
- b. Xã hội xuất hiện hình thức sở hữu tư hữu đối với tư liệu sản xuất.
- c. **Bất lực của con người trước sức mạnh tuyệt đối của thiên nhiên**
- d. Con người khắc phục được những khắc nghiệt của thiên nhiên.

Câu 94: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, các tín điều tôn giáo, các tập quán được hình thành đầu tiên trong:

- a. Xã hội phong kiến.
- b. Xã hội tư bản.
- c. **Xã hội cộng sản nguyên thủy**
- d. Xã hội chủ nghĩa.

Câu 95: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, các tín điều tôn giáo, các tập quán trong xã hội cộng sản nguyên thủy thể hiện ý chí của:

- a. Nhà nước

- b. Giai cấp thống trị
- c. **Toàn thể thị tộc, bộ lạc.**
- d. Giai cấp bị trị

Câu 96: Các tín điều tôn giáo, các tập quán trong xã hội cộng sản nguyên thủy được thực hiện:

- a. Một cách tự nguyện
- b. Một cách cưỡng chế
- c. Không tự giác
- d. Nhà nước bắt buộc thực hiện

Câu 97: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật chỉ có thể hình thành bằng con đường:

- a. Nhà nước
- b. Chính trị
- c. Pháp lý
- d. Cá nhân

Câu 98: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin “Pháp luật do nhà nước ban hành”. Đây là nhận định:

- a. Đúng, vì pháp luật không do nhà nước thừa nhận.
- b. Sai, vì pháp luật không do nhà nước ban hành.
- c. **Đúng, vì nhà nước là chủ thể ban hành pháp luật**
- d. Sai, vì nhà nước còn thừa nhận các quy phạm xã hội đang tồn tại.

Câu 99: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin thì “Pháp luật chỉ có thể hình thành bằng con đường nhà nước”. Đây là nhận định:

- a. **Đúng, vì xét về phương diện chủ quan, pháp luật chỉ có thể hình thành bằng con đường nhà nước theo hai cách: do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận**

- b. Sai, vì xét về phương diện chủ quan pháp luật chỉ có thể hình thành bằng con đường nhà nước theo hai cách: do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.
- c. Sai, vì xét về phương diện khách quan.
- d. Đúng, vì xét về phương diện chủ quan.

Câu 100: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, bản chất của pháp luật là:

- a. Vừa mang tính xã hội và tính dân tộc
- b. Vừa mang tính nhà nước và tính giai cấp
- c. Vừa mang tính nhà nước và tính xã hội
- d. **Vừa mang tính giai cấp và tính xã hội**

Câu 101: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật mang tính giai cấp, vì:

- a. Pháp luật không mang tính dân chủ.
- b. Pháp luật không mang tính xã hội.
- c. Pháp luật là công cụ quản lý xã hội.
- d. **Pháp luật là công cụ cai trị giai cấp.**

Câu 102: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, mục đích điều chỉnh của pháp luật nhằm:

- a. **Điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị**
- b. Điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp bị trị.
- c. Điều chỉnh trật tự xã hội.
- d. Điều chỉnh quy phạm pháp luật.

Câu 103: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật mang tính xã hội vì:

- a. Pháp luật không phải là công cụ quản lý xã hội.
- b. **Pháp luật là công cụ quản lý xã hội**

- c. Pháp luật được hình thành do ý chí của pháp nhân.
- d. Pháp luật là công cụ cai trị giai cấp.

Câu 104: Chọn nhận định đúng theo quan điểm trong giáo trình:

- a. Pháp luật vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội
- b. Pháp luật chỉ mang tính giai cấp
- c. Pháp luật chỉ mang tính xã hội
- d. Pháp luật phi giai cấp

Câu 105: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, chọn nhận định sai:

- a. Pháp luật do cá nhân ban hành
- b. Pháp luật do nhà nước ban hành
- c. Pháp luật được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành
- d. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến

Câu 106: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật chỉ do ban hành: a.

- Xã hội
- b. Pháp nhân
- c. Cá nhân
- d. Nhà nước

Câu 107: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật được đảm bảo giá trị thi hành bằng biện pháp của nhà nước

- a. Cưỡng chế
- b. Kinh tế
- c. Xã hội
- d. Tư tưởng

Câu 108: “Pháp luật chỉ mang tính giai cấp”. Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, đây là nhận định:

- a. Sai, vì xét về bản chất thì pháp luật vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội
- b. Đúng, vì xét về bản chất thì pháp luật vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội.
- c. Sai, vì pháp luật mang tính xã hội.
- d. Đúng, vì pháp luật mang tính giai cấp.

Câu 109: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin thì “..... là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”.

- a. Văn bản áp dụng pháp luật.
- b. Văn bản quy phạm pháp luật.
- c. **Pháp luật**
- d. Quy phạm pháp luật.

Câu 110: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”

- a. **Nhà nước – thống trị**
- b. Nhà nước – bị thống trị.
- c. Pháp nhân – thống trị.
- d. Pháp nhân – bị thống trị.

Câu 111: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các.....”.

- a. Quan hệ pháp luật.
- b. **Quan hệ xã hội**
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Quy phạm xã hội.

Câu 112: Pháp luật có mối liên hệ qua lại với các hiện tượng xã hội nào sau đây:

- a. Quy phạm pháp luật.
- b. Kinh tế, với chính trị, với nhà nước, với các quy phạm xã hội khác
- c. Cưỡng chế nhà nước.

Câu

- d. Các quan hệ pháp luật.

113: “..... là những quy tắc xử sự của con người, dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội, là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi xử sự của con người”.

- a. Quy phạm đạo đức
- b. Quy phạm pháp luật
- c. **Quy phạm xã hội**
- d. Quy phạm chính trị

Câu 114: “..... là những quy tắc xử sự của con người được hình thành từ các quan điểm, quan niệm của con người về điều thiện, điều ác, điều tốt, điều xấu trong xã hội”.

- a. Quy phạm xã hội
- b. **Quy phạm đạo đức**
- c. Quy phạm tập quán
- d. Quy phạm tôn giáo

Câu 115: “..... là quy tắc xử sự chung của những người ở trong một địa phương hay một vùng nhất định. Nó được hình thành từ những thói quen, từ những phong tục của mỗi địa phương”.

- a. Quy phạm tôn giáo
- b. Quy phạm xã hội
- c. Quy phạm đạo đức

d. Quy phạm tập quán

Câu 116: “.....là quy tắc xử sự của những người theo một tôn giáo hoặc một tín ngưỡng nào đó và chỉ những người trong tôn giáo đó, trong tín ngưỡng đó phải tuân theo mà thôi”.

a. Quy phạm tôn giáo

b. Quy phạm xã hội

c. Quy phạm pháp luật

d. Quy phạm đạo đức

Câu 117: “Chỉ có pháp luật mới có tính bắt buộc”. Đây là nhận định:

a. Đúng, vì pháp luật do nhà nước ban hành.

b. Sai, vì pháp luật do nhà nước thừa nhận.

c. **Sai, vì có quy phạm tôn giáo cũng có tính bắt buộc**

d. Đúng, vì các quy phạm xã hội khác cũng có tính bắt buộc.

Câu 118: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “các quy phạm đạo đức, tôn giáo không mang tính giai cấp”. Đây là nhận định:

a. **Sai, vì trong xã hội có nhiều giai cấp khác nhau nên có nhiều quan điểm khác nhau về đạo đức, về tôn giáo và đó chính là tính giai cấp**

b. Đúng, vì trong xã hội có nhiều giai cấp khác nhau nên có nhiều quan điểm khác nhau về đạo đức, về tôn giáo.

c. Sai, vì các quy phạm đạo đức, tôn giáo được nhà nước thừa nhận.

d. Đúng, vì các quy phạm đạo đức, tôn giáo được nhà nước thừa nhận.

Câu 119: Thuộc tính của pháp luật gồm:

Câu

- a. Không mang tính quy phạm phổ biến.
- b. Không mang tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- c. Tính được đảm bảo giá trị thi hành.
- d. **Tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về hình thức, tính được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.**

Câu 120: Đâu là thuộc tính đặc trưng của pháp luật:

- a. Tính giai cấp.
- b. Tính xã hội.
- c. Tính quy phạm.
- d. **Tính bắt buộc chung**

121: Đâu là thuộc tính đặc trưng của pháp luật:

- a. **Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức**
- b. Tính không bắt buộc.
- c. Tính xã hội.
- d. Tính bắt buộc.

Câu 122: Đâu là thuộc tính đặc trưng của pháp luật:

- a. Tính bắt buộc.
- b. **Tính được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành**
- c. Tính xã hội.
- d. Tính giai cấp.

Câu 123: Đây không phải là thuộc tính đặc trưng của pháp luật:

- a. Tính quy phạm phổ biến.
- b. Tính được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.
- c. **Tính bắt buộc**
- d. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 124: Tính quy phạm phổ biến của pháp luật được hiểu là:

- a. Khuôn mẫu.
- b. Chuẩn mực.
- c. Ngôn ngữ phải chính xác, hiểu một nghĩa
- d. **Khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi.**

Câu 125: Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật được hiểu là:

- a. Là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi.
- b. Ngôn ngữ.
- c. **Nội dung của pháp luật phải được thể hiện trong những hình thức xác định, sử dụng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác, một nghĩa, có khả năng áp dụng trực tiếp**
- d. Được thể hiện trong những hình thức.

Câu 126: Tính quy phạm phổ biến của pháp luật xuất phát từ nguyên nhân:

- a. Pháp luật mang tính phi giai cấp.
- b. Pháp luật không bắt buộc ban hành theo trình tự.
- c. **Pháp luật thể hiện ý chí, quyền lực của nhân dân**
- d. Pháp luật không bắt buộc sử dụng ngôn ngữ pháp lý.

Câu 127: Tính được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành của pháp luật được hiểu là:

Câu

- a. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật là quyền hạn và trách nhiệm của nhà nước
- b. Chuẩn mực cho hành vi.
- c. Đě hạn chế sự lạm dụng quyền lực nhà nước.
- d. Tính minh bạch của pháp luật.

Câu 128: Khả năng tổ chức thực hiện pháp luật của nhà nước, bằng biện pháp:

- a. Đảm bảo về xã hội.
- b. Đảm bảo về văn hóa.
- c. Đảm bảo bằng biện pháp nhà nước.
- d. **Đảm bảo về kinh tế, về tư tưởng, bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước**

Câu 129: Trong tổ chức thực hiện pháp luật của nhà nước, biện pháp nào được xem là đặc trưng điển hình nhất:

- a. Biện pháp kinh tế.
- b. Biện pháp tư tưởng.
- c. Biện pháp chính trị
- d. **Biện pháp cưỡng chế nhà nước**

130: Pháp luật được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành, vì:

- a. Pháp luật là công cụ quản lý xã hội, là sự thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân.
- b. Pháp luật là công cụ quản lý xã hội.
- c. Pháp luật là công cụ của giai cấp thống trị.

- d. Pháp luật có tính bắt buộc chung

Câu 131: Tính được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành của pháp luật dẫn đến:

- a. Tính minh bạch
- b. Tính phi giai cấp.
- c. Tính không chuẩn xác.
- d. **Tính tiên liệu.**

Câu 132: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, yếu tố nào quan trọng nhất trong việc bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trên thực tế:

- a. Tính tiên liệu.
- b. Tính ổn định.
- c. **Tính quyền lực nhà nước**
- d. Tính chuẩn mực.

Câu 133: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, nhận định nào sau đây sai:

- a. Chỉ có pháp luật mới được đảm bảo bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước.
- b. **Chỉ có pháp luật mới có tính quy phạm**
- c. Pháp luật có tính phổ biến.
- d. Chỉ có pháp luật mới có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 134: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “....là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật, thể hiện bản chất và giá trị xã hội của pháp luật”.

- a. Pháp luật.
- b. Nhà nước.
- c. **Chức năng pháp luật**

Câu

- d. Chức năng nhà nước.

Câu 135: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “.....là cách thức thể hiện ý chí và phương thức tồn tại, dạng tồn tại của pháp luật”.

- a. Hình thức nhà nước.
- b. **Hình thức pháp luật**
- c. Hình thức cấu trúc nhà nước.
- d. Hình thức chính thể.

Câu 136: Theo quan điểm của các nhà luật học Việt Nam, pháp luật có mấy hình thức cơ bản:

- a. Một.
- b. Hai.
- c. **Ba**
- d. Bốn.

Câu 137: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin “.....là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành pháp luật”. Đây là khái niệm:

- a. Tiền lệ pháp.
- b. Văn bản quy phạm pháp luật.
- c. **Tập quán pháp**
- d. Quy phạm pháp luật.

Câu 138: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của tập quán pháp:

- a. Không có tính ổn định lâu bền.
- b. **Có thể có giá trị thực hiện một cách tự nguyện**
- c. Không thích hợp cho tất cả các vùng miền.
- d. **Có tính ổn định lâu bền, có giá trị thực hiện một cách tự nguyện.**

139: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của tập quán pháp:

- a. **Đa dạng theo từng khu vực, nhóm cư dân**
- b. Mang tính cục bộ.
- c. Khó thay đổi.
- d. **Dễ thay đổi.**

Câu 140: Nội dung nào sau đây là nhược điểm của tập quán pháp:

- a. Không mang tính cục bộ.
- b. Dễ hòa nhập cùng với sự thay đổi của pháp luật.
- c. Thực hiện một cách tự nguyện tự giác.
- d. **Mang tính cục bộ, khó hòa nhập cùng với sự thay đổi của pháp luật**

Câu 141: “Nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử đã có hiệu lực pháp luật và lấy đó làm căn cứ pháp lý để áp dụng cho các vụ việc cùng tính chất xảy ra sau này trong trường hợp pháp luật không quy định hoặc quy định không rõ”. Đây là khái niệm:

- a. Tập quán pháp
- b. **Tiền lệ pháp**
- c. Văn bản quy phạm pháp luật
- d. Quy phạm pháp luật

Câu 142: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của tiền lệ pháp:

Câu

- a. Có tính ổn định và liên tục
- b. Đa dạng theo từng khu vực.
- c. Có giá trị thực hiện tự nguyện.
- d. Dễ thay đổi.

Câu 143: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của tiền lệ pháp:

- a. Có tính lâu bền.
- b. Đáp ứng nhu cầu áp dụng pháp luật thực tế
- c. Có tính thống nhất cao.
- d. Thể hiện ý chí của đa số nhân dân.

Câu 144: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của tiền lệ pháp:

- a. Có tính định hướng.
- b. Có tính thực tiễn cao.
- c. Linh hoạt trong áp dụng pháp luật
- d. Khó thay đổi.

Câu 145: Nội dung nào sau đây là nhược điểm của tiền lệ pháp:

- a. Không thích hợp cho tất cả các vùng miền.
- b. Không có thể hiện ý chí của đa số nhân dân.
- c. Không có tính ổn định.
- d. Tùy tiện trong áp dụng pháp luật

Câu 146: Nội dung nào sau đây là nhược điểm của tiền lệ pháp:

- a. Tính khái quát không cao
- b. Không có tính linh hoạt.
- c. Không có tính ổn định.
- d. Không có tính liên tục.

Câu 147: Nội dung nào sau đây không phải là nhược điểm của tiền lệ pháp:

- a. Tùy tiện trong áp dụng pháp luật.
- b. Tính khái quát không cao.
- c. Không linh hoạt trong áp dụng pháp luật.
- d. **Tính trừu tượng**

Câu 148: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “.....là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước”. Đây là khái niệm:

- a. Quy phạm pháp luật
- b. Quy phạm xã hội
- c. **Văn bản quy phạm pháp luật**
- d. Tiền lệ pháp

Câu 149: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của văn bản quy phạm pháp luật:

- a. Linh hoạt trong áp dụng pháp luật.
- b. Có giá trị thực hiện một cách tự nguyện.
- c. Đa dạng theo từng nhóm dân cư.
- d. **Thể hiện ý chí của đa số nhân dân**

Câu 150: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của văn bản quy phạm pháp luật:

- a. **Có tính thống nhất cao**
- b. Có tính linh hoạt trong áp dụng pháp luật.
- c. Có tính lâu bền.
- d. Tính trừu tượng.

Câu 151: Nội dung nào sau đây là ưu điểm của văn bản quy phạm pháp luật:

- a. Có tính lâu bền.
- b. **Có tính định hướng**

- c. Có tính đa dạng theo từng khu vực.
- d. Khó áp dụng trên thực tế.

Câu 152: Hình thức pháp luật nào sau đây được thừa nhận là nguồn luật chính thức ở Việt Nam:

- a. Tiền lệ pháp.
- b. Tập quán pháp.
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. **Văn bản quy phạm pháp luật**

Câu 153: Ở Việt Nam, hệ thống pháp luật Việt Nam thuộc hệ thống:

- a. Pháp luật Anh Mỹ
- b. Pháp luật Châu Âu
- c. **Pháp luật Xã hội chủ nghĩa**
- d. Pháp luật Hồi Giáo

Câu 154: Thực tế ở Việt Nam, nguồn luật tập quán pháp:

- a. Không được thừa nhận.
- b. Không được sử dụng.
- c. **Có thể được thừa nhận**
- d. Được thừa nhận và sử dụng.

BÀI 3: QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Câu 155: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, “.....là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng nhà nước đặt ra ”.

- a. Văn bản quy phạm pháp luật.
- b. Hệ thống pháp luật.
- c. **Quy phạm pháp luật**
- d. Pháp luật.

Câu 156: Nội dung nào sau đây là đặc điểm của quy phạm pháp luật:

- a. Tính giai cấp.
- b. Là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc.
- c. Vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội.
- d. **Là những quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc chung**

Câu 157: Nội dung nào sau đây là đặc điểm của quy phạm pháp luật:

- a. Tính đa dạng.
- b. **Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận**
- c. Tính giai cấp.
- d. Không do nhà nước ban hành.

Câu 158: Nội dung nào sau đây là đặc điểm của quy phạm pháp luật:

- a. **Được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành**
- b. Không được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.
- c. Tồn tại mãi mãi.
- d. Tính đa dạng.

Câu 159: Nội dung nào sau đây không phải là đặc điểm riêng của quy phạm pháp luật:

- a. **Là quy tắc xử sự có tính bắt buộc**

- b. Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.
- c. Được nhà nước đảm bảo.
- d. Là quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc chung.

Câu 160: Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã xác định quy phạm pháp luật là:

- a. Một loại quy tắc xử sự riêng.
- b. Một loại quy tắc xã hội.
- c. Một loại quy tắc xử sự chung
- d. Một loại quy tắc xử sự vừa chung vừa riêng.

Câu 161: Quy tắc xử sự chung được hiểu là:

- a. Quy tắc này áp dụng cho một số chủ thể.
- b. Quy tắc này áp dụng cho tất cả chủ thể
- c. Quy tắc này áp dụng cho một chủ thể
- d. Quy tắc này áp dụng cho các tổ chức.

Câu 162: Hiệu lực bắt buộc chung có nghĩa là:

- a. Có tính bắt buộc đối với các tổ chức
- b. Có tính bắt buộc đối với một số chủ thể
- c. Có tính bắt buộc đối với tất cả các chủ thể
- d. Có tính bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước

Câu 163: Đôi với quy phạm pháp luật, hai nội dung nào sau đây luôn đi liền với nhau:

- a. Vừa bắt buộc vừa được nhà nước đảm bảo.
- b. Vừa chung vừa do nhà nước ban hành.

c. Vừa bắt buộc vừa do nhà nước ban hành.

d. **Vừa bắt buộc vừa chung**

Câu 164: Điểm khác biệt giữa quy phạm pháp luật so với các quy phạm xã hội khác bởi nó là:

a. **Quy tắc xử sự chung và có hiệu lực bắt buộc chung**

b. Quy tắc xử sự riêng và có hiệu lực chung.

c. Quy tắc xử sự và có hiệu lực bắt buộc chung.

d. Quy tắc xử sự chung.

Câu 165: Quy phạm nào sau đây có thể là quy tắc xử sự chung cho nhiều chủ thể nhưng không có hiệu lực bắt buộc:

a. Quy phạm tôn giáo.

b. **Quy phạm đạo đức**

c. Quy phạm xã hội.

d. Quy phạm pháp luật.

Câu 166: Quy phạm nào sau đây có thể là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc nhưng không chung cho tất cả các chủ thể:

a. Quy phạm đạo đức.

b. Quy phạm pháp luật.

c. **Quy phạm tôn giáo**

d. Quy phạm xã hội.

Câu 167: Quy phạm nào sau đây là những quy tắc xử sự chung và có hiệu lực bắt buộc chung:

a. Quy phạm văn hóa.

b. Quy phạm kỹ thuật.

c. Quy phạm đạo đức.

d. **Quy phạm pháp luật**

Câu 168: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, đối với quy phạm pháp luật, chủ thể có thẩm quyền ban hành chỉ có thể là:

- a. Nhà nước, cơ quan nhà nước
- b. Các cá nhân
- c. Các tổ chức
- d. Các pháp nhân

Câu 169: Chủ thể nào sau đây đảm bảo thực hiện các quy phạm pháp luật:

- a. Các tổ chức chính trị - xã hội.
- b. Các pháp nhân.
- c. Các cá nhân.
- d. Nhà nước

Câu 170: Pháp luật được bảo đảm thực hiện bởi nhà nước, được hiểu là:

- a. Quyền và trách nhiệm của nhà nước làm cho pháp luật chắc chắn được thực hiện
- b. Quyền và trách nhiệm của nhà nước.
- c. Quyền và trách nhiệm của tất cả các chủ thể làm cho pháp luật được thực hiện.
- d. Quyền và trách nhiệm của tất cả các chủ thể.

Câu 171: Điểm khác biệt quan trọng nhất giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm xã hội khác là:

- a. Quy phạm xã hội được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.
- b. Quy phạm pháp luật được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế

- c. Quy phạm xã hội có thể được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.
- d. Quy phạm pháp luật có thể được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.

Câu 172: Đối với những quy phạm xã hội khác, không phải quy phạm pháp luật; biện pháp nào sau đây không thể được áp dụng bởi nhà nước nhằm đảm bảo giá trị thực hiện: a. Vật chất
b. Vận động
c. Cưỡng chế
d. Chính trị

Câu 173: Theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin, điểm giống nhau giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm xã hội khác là:

- a. Luôn xác định được chủ thể đặt ra.
- b. Được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.
- c. Không xác định được chủ thể đặt ra.
- d. Luôn mang tính giai cấp**

Câu 174: Điểm giống nhau giữa quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội là:

- a. Mang tính quy phạm**
- b. Mang tính cưỡng chế.
- c. Mang tính xã hội.
- d. Mang tính phi dân chủ.

Câu 175: Điểm giống nhau giữa quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội là:

- a. Mang tính công bằng cho mọi chủ thể.
- b. Là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi xử sự của con người**
- c. Không là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi xử sự của con người.

- d. Mang tính ổn định.

Câu 176: Cơ cấu của quy phạm pháp luật gồm có:

- a. Một bộ phận.
- b. Hai bộ phận.
- c. **Ba bộ phận**
- d. Bốn bộ phận.

Câu 177: Cơ cấu của một quy phạm pháp luật gồm có các bộ phận sau:

- a. Giả định, quy định, quy phạm.
- b. Quy định, quy phạm, chế tài.
- c. Giả định, chế tài, quy phạm.
- d. **Giả định, quy định, chế tài**

Câu 178: “.....là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra và cá nhân hay tổ chức trong những điều kiện đó chịu sự tác động của quy phạm pháp luật”.

- a. **Giả định**
- b. Quy định.
- c. Chế tài.
- d. Quy phạm.

Câu 179: Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật chưa đựng:

- a. Mệnh lệnh của nhà nước.
- b. **Điều kiện, hoàn cảnh**
- c. Biện pháp tác động.

- d. Biện pháp cưỡng chế.

Câu 180: Vai trò của bộ phận giả định của quy phạm pháp luật là:

- a. Mô hình hóa ý chí của nhà nước
- b. **Xác định phạm vi tác động của pháp luật.**
- c. Xác định biện pháp áp dụng.
- d. Đảm bảo pháp luật được thực hiện.

Câu 181: Cách xác định bộ phận giả định của quy phạm pháp luật là trả lời cho câu hỏi: a.

- Chủ thể sẽ làm gì.
- b. Chủ thể sẽ gánh chịu hậu quả gì.
- c. **Chủ thể nào, trong điều kiện hoàn cảnh nào.?**
- d. **Người nào, tổ chức nào, điều kiện hoàn cảnh nào?**

Câu 182: Yêu cầu của bộ phận giả định của quy phạm pháp luật là:

- a. Phải tương xứng với mức độ vi phạm.
- b. Phải nêu lên một điều kiện, hoàn cảnh.
- c. Phải nêu lên nhiều điều kiện, hoàn cảnh.
- d. **Phải rõ ràng, sát với thực tế**

Câu 183: “..... là bộ phận của quy phạm pháp luật, chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước, nêu cách thức xử sự của chủ thể trong hoàn cảnh đã nêu tại bộ phận giả định”.

- a. **Quy định**
- b. Giả định.
- c. Chế tài.
- d. Giả thuyết.

Câu 184: Vai trò của bộ phận quy định trong quy phạm pháp luật là:

- a. Xác định phạm vi tác động của pháp luật.
- b. **Cụ thể hóa cách thức xử sự của các chủ thể**
- c. Đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.
- d. Đảm bảo tính quy phạm.

Câu 185: Yêu cầu của bộ phận quy định trong quy phạm pháp luật là phải:

- a. Không bắt buộc phải chặt chẽ.
- b. Có thể không sát với thực tế.
- c. **Chính xác, rõ ràng, chặt chẽ**
- d. Phải nghiêm minh.

Câu 186: Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật chưa đựng:

- a. Số lượng điều kiện, hoàn cảnh.
- b. Số lượng biện pháp tác động của nhà nước.
- c. Số lượng mệnh lệnh của nhà nước.
- d. **Mệnh lệnh của nhà nước**

Câu 187: Cách xác định bộ phận quy định của quy phạm pháp luật là trả lời câu hỏi:

- a. **Chủ thể sẽ làm gì và như thế nào**
- b. Chủ thể phải chịu hậu quả gì.
- c. Chủ thể nào.
- d. Điều kiện hoàn cảnh nào.

Câu 188: “.....là bộ phận của quy phạm pháp luật, nếu biện pháp mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng nội dung phần quy định”.

- a. Quy phạm

- b. Chế tài
- c. Quy định
- d. Giả định

Câu 189: Vai trò của bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật là:

- a. Xác định điều kiện, hoàn cảnh.
- b. Xác định chủ thể của pháp luật.
- c. **Bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh**
- d. Mô hình hóa ý chí của nhà nước.

Câu 190: Yêu cầu của bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật là:

- a. Không sát thực tế.
- b. Không khách quan.
- c. Phải nêu được cách xử sự của chủ thể.
- d. **Biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ vi phạm**

Câu 191: Cách xác định bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật là trả lời câu hỏi:

- a. **Chủ thể phải gánh chịu hậu quả bất lợi gì**
- b. Chủ thể được làm gì.
- c. Chủ thể không được làm gì.
- d. Chủ thể đạt được lợi ích gì.

Câu 192: Bộ phận chế tài của của quy phạm pháp luật chưa đựng:

- a. Cách xử sự của chủ thể.
- b. **Các biện pháp gây hậu quả bất lợi**
- c. Các biện pháp có lợi cho chủ thể.
- d. Các quyền của chủ thể.

Câu 193: Các bộ phận giả định, quy định, chế tài trong quy phạm pháp luật:

- a. **Bắt buộc phải có đầy đủ**
- b. Không bắt buộc phải đầy đủ.
- c. Có thể thay đổi.
- d. Không thể thay đổi.

Câu 194: Một quy phạm pháp luật đầy đủ ba bộ phận.

- a. Có thể có.
- b. Có thể không có.
- c. Không nhất thiết phải có.
- d. **Đương nhiên phải có**

Câu 195: Một quy phạm pháp luật..... được trình bày trong một điều luật.

- a. Không phải.
- b. **Bắt buộc phải**
- c. Không thể.
- d. **Có thể**

Câu 196: Trong một điều luật..... có nhiều quy phạm pháp luật.

- a. **Có thể**
- b. Không thể.
- c. **Bắt buộc phải.**
- d. Có thể thay đổi.

Câu 197: Nhận định nào sau đây sai:

- a. Chỉ có quy phạm xã hội mới được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế
- b. Chỉ có quy phạm pháp luật mới được nhà nước đảm bảo giá trị thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.
- c. Quy phạm pháp luật chỉ do nhà nước đặt ra.
- d. Quy phạm pháp luật mang tính giai cấp.

Câu 198: Nhận định nào sau đây sai:

- a. Quy phạm xã hội mang tính giai cấp.
- b. **Quy phạm xã hội chỉ do nhà nước ban hành**
- c. Quy phạm xã hội được nhà nước thừa nhận.
- d. Quy phạm pháp luật chứa đựng quy tắc xử sự chung.

Câu 199: Nhận định nào sau đây đúng:

- a. Trật tự các bộ phận giả định, quy định, chế tài trong một quy phạm pháp luật có thể bị thay đổi
- b. Trật tự các bộ phận giả định, quy định, chế tài trong một quy phạm pháp luật không thể bị thay đổi.
- c. Một quy phạm pháp luật không bắt buộc phải có đầy đủ cả ba bộ phận.
- d. Bộ phận chế tài của pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước.

Câu 200: “Quy phạm pháp luật hoàn toàn là ý chí chủ quan của nhà nước”. Đây là nhận định:

- a. Sai, vì quy phạm pháp luật hoàn toàn do ý chí chủ quan của con người đặt ra.
- b. Đúng, vì quy phạm pháp luật hoàn toàn do ý chí chủ quan của con người đặt ra.
- c. **Sai, vì có sự kết hợp giữa ý chí chủ quan của con người và tính khách quan của các quan hệ xã hội**
- d. Sai, vì căn cứ vào tính khách quan của các quan hệ xã hội.

Câu 201: Nhận định nào sau đây đúng:

- a. Quy phạm pháp luật do các tổ chức trong xã hội đặt ra.
- b. Quy phạm pháp luật do các cá nhân trong xã hội đặt ra.
- c. **Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự trong đó chỉ ra quyền và nghĩa vụ của chủ thể**
- d. Chỉ có quy phạm pháp luật mới mang tính giai cấp.

Câu 202: “Mọi quy phạm xã hội được nhà nước cho phép tồn tại đều là quy phạm pháp luật”.

Đây là nhận định:

- a. Sai, vì quy phạm xã hội do nhà nước thừa nhận.
- b. Sai, vì quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.
- c. **Sai, vì như quy phạm đạo đức, nhà nước cho phép tồn tại nhưng không là pháp luật**
- d. Sai, vì quy phạm chính trị nhà nước cho phép tồn tại.

Câu 203: Điều 274, Bộ luật Dân sự: “*Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề*”. Điều luật này có bao nhiêu bộ phận của quy phạm pháp luật:

- a. Một bộ phận.
- b. **Hai bộ phận**
- c. Ba bộ phận.
- d. Bốn bộ phận.

Câu 204: Điều 105, Bộ luật Dân sự 2017: “*Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Quy định: “Tài sản”. Giả định: “bao gồm.....quyền tài sản”.
- b. Quy định: “Tài sản”. Ché tài: “bao gồm..... quyền tài sản”.
- c. **Giả định: “Tài sản”. Quy định: “bao gồm..... quyền tài sản”**
- d. Ché tài: “Tài sản”. Giả định: “bao gồm..... quyền tài sản”.

Câu 205: Điều 166, Bộ luật Dân sự 2005: “*Chủ sở hữu phải chịu rủi ro khi tài sản bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Ché tài và quy định.
- b. Quy định và giả định.
- c. Ché tài và giả định.
- d. **Giả định và quy định**

Câu 206: Điều 59, Nghị định số 56/2006/NĐ-CP: “*Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các hành vi sau: a/ Sao chụp trái phép tài liệu thư viện. b/ Không thực hiện việc đăng ký hoạt động thư viện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Ché tài: “**Phạt tiền....đồng**”. Giả định: “đối với có thẩm quyền”
- b. Ché tài: “đối với.....có thẩm quyền”. Giả định: “**Phạt tiền.... đồng**”.
- c. Quy định: “**Phạt tiền.... đồng**”. Giả định: “đối với..... có thẩm quyền”.
- d. Giả định: “**Phạt tiền.... đồng**”. Quy định: “đối với..... có thẩm quyền”.

Câu 207: Điều 151, Bộ luật Hình sự 1999: “*Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ, chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Giả định: “**Người nào..... vi phạm**”. Ché tài: “**bị phạt....ba năm**”
- b. Ché tài: “**bị phạt.... ba năm**”. Quy định: “**người nào.....vi phạm**”.

- c. Giả định: “Người nào”. Chế tài: “ngược đãi.... ba năm”.
- d. Giả định: “Người nào.....vi phạm”. Quy định: “bị phạt..... ba năm”.

Câu 208: Điều 26, Bộ luật Dân sự 2005: “*Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó*”. Điều luật này có cơ cấu gồm :

- a. Giả định: “Cá nhân”, “Họ....người”. Quy định: “có quyền có họ, tên”.
- b. **Giả định: “Cá nhân”, “Họ....người”. Quy định: “có....tên”, “được....đó”**
- c. Quy định: “có....tên”, “được....đó”. Chế tài: “Cá nhân”, “Họ....người”.
- d. Giả định: “Cá nhân”, “Họ....người”. Chế tài: ““có....tên”, “được....đó”.

Câu 209: Điều 31, Luật Doanh nghiệp 2005: “*Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Quy định và giả định.
- b. Quy định và chế tài.
- c. Quy định.
- d. **Giả định và quy định**

Câu 210: Điều 21, Hiến pháp 2013: “*Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác*”. Điều luật này có cơ cấu gồm: a. Giả định.
b. Chế tài.
c. **Giả định và quy định**
d. Quy định và chế tài.

Câu 211: Điều 44, Hiến pháp 2013: “*Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Một bộ phận.
- b. **Hai bộ phận**
- c. Ba bộ phận.
- d. Bốn bộ phận.

Câu 212: Điều 69, Hiến pháp 2013: “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Giả định: “**Quốc hội**”. Quy định: “là cơ quan.....Việt Nam”
- b. Giả định: “**Quốc hội**.....của Nhân dân”. Quy định: “cơ quanViệt Nam”.
- c. Giả định: “**Quốc hội**.....cao nhất”. Quy định: “của nước....Việt Nam”.
- d. Quy định: “**Quốc hội**”. Giả định: “là cơ quan.....Việt Nam”.

Câu 213: Điều 647, Bộ luật Dân sự 2005: “*Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Chế tài và giả định.
- b. **Giả định và quy định**
- c. Quy định và chế tài.
- d. Giả định.

Câu 214: Điều 657, Bộ luật Dân sự 2005: “*Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Giả định: “**Người lập di chúc**”. Chế tài: “có thể.....di chúc”.
- b. Giả định: “**Người lập.....yêu cầu**”. Quy định: “công chứng.....di chúc”.
- c. **Giả định: “Người lập di chúc”**. Quy định: “có thể.....di chúc”

d. Quy định: “Người lập di chúc”. Chế tài: “có thể.....di chúc”.

Câu 215: Điều 119, Bộ luật Hình sự 1999: “*Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm*”. Điều luật này có cơ cấu gồm:

- a. Giả định và quy định.
- b. Quy định và chế tài.
- c. Chế tài.
- d. **Giả định và chế tài**

Câu 216: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức:

- a. **Hiến pháp, Luật, Nghị quyết**
- b. Pháp lệnh, Nghị quyết.
- c. Lệnh, Quyết định.
- d. Nghị định, Lệnh.

Câu 217: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức: a. Pháp lệnh, Lệnh.
b. **Pháp lệnh, Nghị quyết**
c. Pháp lệnh, Nghị định.
d. Pháp lệnh, Thông tư.

Câu 218: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Chủ tịch nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức:

- a. Lệnh, Nghị định.

- b. Lệnh, Pháp lệnh.
- c. **Lệnh, Quyết định**
- d. Lệnh, Thông tư.

Câu 219: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức:

- a. Nghị định, Lệnh.
- b. Nghị quyết.
- c. Quyết định.
- d. **Nghị định**

Câu 220: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Thủ tướng chính phủ có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức:

- a. **Quyết định**
- b. Nghị định.
- c. Nghị quyết.
- d. Thông tư.

Câu 221: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Hội đồng nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức: a. Nghị định.

- b. Chỉ thị.
- c. Lệnh.
- d. **Nghị quyết**

Câu 222: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức: **a. Quyết định, Chỉ thị**

- b. Chỉ thị, Thông tư.

- c. Quyết định, Thông tư.
- d. Quyết định, Nghị quyết.

Câu 223: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, nhận định nào sau đây đúng:

- a. Thủ tướng chính phủ có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Quyết định
- b. Chính phủ có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị quyết.
- c. Chủ tịch nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị định.
- d. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Quyết định.

Câu 224: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, nhận định nào sau đây đúng:

- a. Ủy ban nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị quyết.
- b. Ủy ban nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Quyết định và Chỉ thị
- c. Ủy ban nhân dân là cơ quan không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- d. Hội đồng nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Chỉ thị.

Câu 225: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, nhận định nào sau đây sai:

- a. Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị định.
- b. Hội đồng nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị quyết.
- c. **Hội đồng nhân dân là cơ quan không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật**
- d. Chủ tịch nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Lệnh và Quyết định

Câu 226: Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, nhận định nào sau đây sai:

- a. Chủ tịch nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- b. Ủy ban thường vụ quốc hội là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- c. Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- d. **Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị quyết liên tịch**

Câu 227: “…………… là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

- a. **Văn bản quy phạm pháp luật**
- b. Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Quy phạm xã hội.

Câu 228: “..... là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật, áp dụng vào từng trường hợp cụ thể nhằm xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể, hoặc xác định biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể”.

- a. Văn bản quy phạm pháp luật.
- b. **Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật**
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Quy phạm xã hội

Câu 229: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các....., được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- a. Cơ quan nhà nước – quy tắc xử sự riêng.
- b. Cá nhân – quy tắc xử sự chung.
- c. **Cơ quan nhà nước – quy tắc xử sự chung**
- d. Tổ chức – quy tắc xử sự chung.

Câu 230: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trên cơ sở....., áp dụng vào từng trường hợp cụ thể nhằm xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể, hoặc xác định biện pháp đối với chủ thể.

- a. Văn bản quy phạm pháp luật – pháp luật.
- b. Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật – pháp lý.
- c. Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật – pháp lý.
- d. **Văn bản quy phạm pháp luật – pháp lý**

Câu 231: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật do:

- a. Pháp nhân ban hành.
- b. Cá nhân ban hành.
- c. Tổ chức ban hành.
- d. Cơ quan nhà nước ban hành

Câu 232: Văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng:

- a. Quy tắc xử sự chung
- b. Quy tắc xử sự riêng.
- c. Quy tắc xử sự vừa chung vừa riêng
- d. Quy tắc xử sự cụ thể.

Câu 233: Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng:

- a. Một lần.
- b. Nhiều lần
- c. Hai lần.
- d. Ba lần.

Câu 234: Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật vào việc thực hiện.

- a. Phụ thuộc.
- b. Vừa phụ thuộc vừa không phụ thuộc.
- c. Không phụ thuộc
- d. Có thể phụ thuộc.

Câu 235: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật được áp dụng:

- a. Nhiều lần.
- b. Hai lần.
- c. Ba lần.
- d. Một lần

Câu 236: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật được ban hành trên cơ sở:

- a. Văn bản quy phạm pháp luật
- b. Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.
- c. Quy phạm xã hội.
- d. Quy phạm tập quán.

Câu 237: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật xác địnhđối với chủ thể.

- a. Biện pháp trách nhiệm.
- b. **Biện pháp trách nhiệm pháp lý**
- c. Biện pháp kinh tế.
- d. Biện pháp cưỡng chế.

Câu 238: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật xác định.....cụ thể. a.

- Chủ thể.
- b. Năng lực chủ thể.
- c. **Quyền và nghĩa vụ pháp lý**
- d. Quyền và nghĩa vụ pháp luật.

Câu 239: Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật áp dụng vào.....cụ thể. a.

- Ba trường hợp.
- b. Hai trường hợp.
- c. Nhiều trường hợp.
- d. **Từng trường hợp**

Câu 240: Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật đều được:

- a. Nhà nước đảm bảo giá trị thi hành
- b. Tổ chức đảm bảo giá trị thi hành.
- c. Cá nhân đảm bảo giá trị thi hành.
- d. Pháp nhân đảm bảo giá trị thi hành.

Câu 241: Nhận định nào sau đây là đúng:

- a. Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
- b. Văn bản được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.
- c. Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật không được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.
- d. Văn bản quy phạm pháp luật không được nhà nước đảm bảo giá trị thi hành.

BÀI 4: QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Câu 242: Quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật, trong đó các bên tham gia có các cụ thể.

- A. Quyền và nghĩa vụ pháp lý C. Nghĩa vụ pháp lý
- B. Quyền chủ thể D. Quyền công dân

Câu 243. Quyền chủ thể là những cách thức xử sự mà pháp luật.....chủ thể được tiến hành nhằm đáp ứng các lợi ích của mình.

- A. Cho phép
- B. Bắt buộc.
- C. Cấm.
- D. Yêu cầu.

Câu 244: Nghĩa vụ chủ thể là những cách thức xử sựmà chủ thể phải tiến hành theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng quyền và lợi ích của chủ thể khác.

- A. Cho phép.
- B. Lựa chọn.
- C. **Bắt buộc**
- D. Không bắt buộc.

Câu 245: Quan hệ pháp luật:

- A. Chỉ là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân.
- B. Chỉ là quan hệ giữa cá nhân với nhà nước.
- C. **Là quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh**
- D. Chỉ là quan hệ đạo đức

Câu 246: Chủ thể quan hệ pháp luật.

- A. Chỉ là nhà nước
- B. Chỉ là cá nhân
- C. **Là cá nhân hoặc tổ chức**
- D. Chỉ là tổ chức.

Câu 247: Chọn khẳng định đúng.

- A. Năng lực pháp luật là khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý
- B. Năng lực hành vi là khả năng hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý.
- C. **Năng lực hành vi là khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý.**
- D. Không có khẳng định đúng.

Câu 248: Chọn khẳng định đúng.

- A. Nam 18 tuổi, nữ 20 tuổi được quyền đăng ký kết hôn
- B. **Nam 20 tuổi, nữ 18 tuổi được quyền đăng ký kết hôn**
- C. Nam, nữ đủ 18 tuổi được quyền đăng ký kết hôn.
- D. Nam, nữ đủ 20 tuổi được quyền đăng ký kết hôn.

Câu 249: Theo Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành, người từ đủ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý?

- A. 17 tuổi B. 16 tuổi C. 14 tuổi D. 15 tuổi

Câu 250: Kết hôn là:

Câu 251: Chọn khẳng định đúng.

- A. Quyền chủ thể là nghĩa vụ pháp lý.
 - B. Quyền chủ thể là các xử sự bắt buộc.
 - C. **Quyền chủ thể là khả năng lựa chọn những cách xử sự**
 - D. Quyền chủ thể không do pháp luật quy định.

Câu 252: Chon khẳng định đúng.

- A. Nghĩa vụ pháp lý là khả năng lựa chọn những cách xử sự.
 - B. **Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự bắt buộc**
 - C. Nghĩa vụ pháp lý là quyền chủ thể
 - D. Nghĩa vụ chủ thể không do pháp luật quy định.

Câu 253: Khách thĕ của quan hệ pháp luật là:

- A. Chỉ là những lợi ích vật chất
 - B. Chỉ là những lợi ích tinh thần
 - C. **Có thể là lợi ích vật chất hoặc tinh thần**
 - D. Chỉ là lợi ích vật chất, không có lợi ích tinh thần

A.

B.

Câu 254: Đây không phải là đặc điểm của quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật: **Đáp ứng quyền của chủ thể khác trong quan hệ pháp luật** Lựa chọn xử sự theo pháp luật.

- C. Yêu cầu các chủ thể có liên quan thực hiện nghĩa vụ.
- D. Yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích của mình.

Câu 255: Đây không phải là đặc điểm của nghĩa vụ chủ thể trong quan hệ pháp luật:

- A. Sự bắt buộc phải có những xử sự theo pháp luật.
- B. **Lựa chọn xử sự theo pháp luật**
- C. Đáp ứng quyền của chủ thể khác trong quan hệ pháp luật.
- D. Có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế Nhà nước khi không thực hiện nghĩa vụ chủ thể.

Câu 256: Sự kiện pháp lý là:

- A. Những hành vi bất hợp pháp
- B. Những hành vi hợp pháp
- C. Sự biến
- D. **Tất cả.**

Câu 257: Quan hệ pháp luậtđiều chỉnh.

- A. Chỉ do các quy phạm đạo đức
- B. Chỉ do các quy phạm tôn giáo
- C. Chỉ do các quy phạm tín ngưỡng
- D. **Do các quy phạm pháp luật**

Câu 258: Quan hệ pháp luật gồm có các đặc điểm:

- A. Là quan hệ có ý chí.
- B. Xuất hiện dựa trên cơ sở quy phạm pháp
- C. Luôn gắn liền với sự kiện pháp lý
- D. **Gồm A, B và C luật.**

Câu 259: Thành phần của quan hệ pháp luật gồm có chủ thể, nội dung và.....

- A. **Khách thể**
 - B. Vật thể
 - C. Khách quan
 - D. Chủ quan
- A.
B.

Câu 260: Chủ thể là cá nhân trong quan hệ pháp luật gồm có:

- Công dân và người nước ngoài
- Công dân và người không quốc tịch
- C. Người nước ngoài và người không quốc tịch
- D. Công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch

Câu 261: Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ lúc nào?

- A. Khi sinh ra C. Khi 16 tuổi
- B. Khi 15 tuổi D. Khi 18 tuổi

Câu 262: Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là:

- A. Nghĩa vụ pháp lý.
- B. Cách xử sự bắt buộc.
- C. **Khả năng lựa chọn những cách xử sự.**
- D. Không do pháp luật quy định.

Câu 263: Nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật là:

- A. Quyền chủ thể.
- B. **Cách xử sự bắt buộc.**
- C. Khả năng lựa chọn những cách xử sự.
- D. Không do pháp luật quy định.

Câu 264 : Sự kiện pháp lý là:

- A. Căn cứ chỉ làm phát sinh quan hệ pháp luật
- B. Căn cứ chỉ làm chấm dứt quan hệ pháp luật
- C. Căn cứ chỉ làm thay đổi quan hệ pháp luật
- D. **Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.**

Câu 265: Năng lực hành vi xuất hiện ở cá nhân khi:

- A. Từ khi sinh ra D. **Đạt đến độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức**
- B. Trước khi sinh ra
- A.
- B.

C. Đạt đến độ tuổi nhất định

Câu 266: Năng lực hành vi của pháp nhân xuất hiện:

Khi được cấp con dấu và mã số thuế

C. Khi có quyết định thành lập pháp nhân

Cùng với năng lực pháp luật

D. Cả A, B, C đều đúng

A.

B.

Câu 267: Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân gia đình giữa vợ và chồng là:

- A. Nam nữ chung sống với nhau
 - B. Nam nữ có con với nhau
 - C. Nam nữ tổ chức đám cưới
 - D. Nam nữ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

Câu 268: Thành phần của quan hệ pháp luật gồm:

- A. Mặt khách quan và mặt chủ quan. D. Khách thè, mặt khách quan và mặt chủ
B. Mặt chủ quan và chủ thè quan
C. Chủ thè, khách thè và nội dung

Câu 269: Năng lực pháp luật là:

- A. Thuộc tính tự nhiên C. A và B đều đúng
B. Thuộc tính pháp lý D. A và B đều sai

Câu 270:..... là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh trong đó các bên tham gia đáp ứng được những điều kiện do Nhà nước quy định, có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

- A. Pháp luật C. Quan hệ xã hội
B. **Quan hệ pháp luật** D. Quan hệ pháp lý

Câu 271: Sự biến pháp lý là những sự kiện thực tế: A.

Không phản ánh ý chí của con người.

- B. Phản ánh ý chí của con người.
 - C. Được pháp luật quy định.
 - D. Không phản ánh ý chí của con người và được pháp luật quy định

Câu 272: Cá nhân không có năng lực hành vi dân sự khi:

- ### A. Nghiên ma túy C. Bí tâm thần

- B. Nghiện rượu D. Từ 0 đến 6 tuổi

Câu 273: Cá nhân mất năng lực hành vi dân sự khi:

- A. Nghiện rượu C. Tâm thần
B. Từ 0 đến 6 tuổi D. Cả A, B, C

Câu 274: Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam 2013, cá nhân có quyền tham gia ký hợp đồng lao động khi:

- A. Từ đủ 14 tuổi. C. Từ đủ 16 tuổi.
B. Từ đủ 15 tuổi D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 275: Cá nhân có năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ khi:

- A. Dưới 18 tuổi C. Trên 18 tuổi.
B. Từ đủ 18 tuổi trở lên. D. Trên 21 tuổi.

Câu 276: Điều kiện để làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật là: A.

Khi có quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ xã hội tương ứng.

- B. Khi xảy ra sự kiện pháp lý
C. Khi xuất hiện chủ thể trong trường hợp cụ thể.
D. Cả A, B và C

Câu 277: Ở các quốc gia khác nhau:

- A. Năng lực pháp luật của tất cả chủ thể đều khác nhau.
B. Năng lực pháp luật của tất cả chủ thể đều giống nhau.
C. Năng lực pháp luật của chủ thể có thể giống nhau, có thể khác nhau.
D. Cả A, B, C đều sai

Câu 278: Năng lực của chủ thể bao gồm:

- A. Năng lực hành vi và năng lực nhận thức.
B. Năng lực pháp luật và năng lực công dân.

- C. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi
- D. Năng lực pháp luật và năng lực nhận thức .

Câu 279: Năng lực chủ thể bao gồm:

- A. Năng lực pháp luật
- C. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi
- B. Năng lực hành vi
- D. Năng lực pháp lý

Câu 280: Năng lực pháp luật của cá nhân:

- A. Thu hẹp dần theo độ tuổi.
- C. Không phụ thuộc độ tuổi
- B. Mở rộng dần theo độ tuổi.
- D. A, B, C đều đúng.

Câu 281: Năng lực hành vi của cá nhân phụ thuộc:

- A. Sức khỏe;
- C. Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
- B. Độ tuổi
- D. Cá A, B và C

Câu 282: Ở Việt Nam, tuổi đi nghĩa vụ quân sự của công dân nam từ:

- A. Đủ 18 tuổi
- B. Đủ 17 tuổi
- C. Đủ 15 tuổi
- D. Đủ 16 tuổi

Câu 283: Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ hôn nhân gia đình là:

- A. Vợ chồng ly thân
- C. Vợ chồng chia tài sản
- B. Vợ chồng ly hôn
- D. A, B, C đều sai

Câu 284: Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vay tiền là:

- A. Người vay đã trả đủ tiền vay và lãi
- C. Người cho vay mất tích
- B. Người vay đề nghị gia hạn thời hạn vay
- D. A, B và C đều sai

Câu 285: Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ thừa kế là:

- A. Người để lại di sản chết
- C. A và B đều sai
- B. Người để lại di sản viết di chúc
- D. A và B đều đúng

Câu 286: Chọn nhận định đúng:

- A. Mọi cá nhân có năng lực pháp luật như nhau
- B. Cá nhân có năng lực pháp luật khác nhau, phụ thuộc độ tuổi của cá nhân đó
- C. **A và B đều sai**
- D. A và B đều đúng

Câu 287: Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm:

- A. Quyền chủ thể
- B. Nghĩa vụ pháp lý
- C. Chủ thể
- D. **Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý**

Câu 288: A tặng cho B một căn nhà để làm nơi thờ cúng. Khách thê quan hệ pháp luật là:

- A. Là ngôi nhà; **C. Mong muốn tặng cho của A và mong muốn nhận tài sản của B**
- B. Là A;
- C. Là B

Câu 289: A bán cho B một chiếc xe máy. Khách thê của quan hệ pháp luật này gồm:

- A. Chiếc xe máy.
- B. Tiền trả mua xe máy.
- C. **Cả A và B đều sai**
- D. **Cả A và B đều đúng.**

Câu 290: A bán cho B một ngôi nhà. Đáp án nào không phải là quyền chủ thể của A trong quan hệ pháp luật:

- A. Được nhận tiền bán ngôi nhà từ B.
- B. Yêu cầu B thực hiện nghĩa vụ thanh toán.
- C. Yêu cầu cơ quan nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi B không thực hiện nghĩa vụ.
- D. Phải giao tiền cho B**

Câu 291: D bán cho C một chiếc điện thoại. Đáp án nào là nghĩa vụ pháp lý của C trong quan hệ pháp luật:

- A. Được sở hữu chiếc điện thoại.

- B. Được yêu cầu D về chất lượng sản phẩm.
- C. **Phải thanh toán tiền mua điện thoại cho D**
- D. Yêu cầu cơ quan nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi D không thực hiện nghĩa vụ.

Câu 292: Chủ thể sẽ không thể tự mình tham gia vào các quan hệ pháp luật nếu:

- A. Có năng lực pháp luật nhưng bị hạn chế năng lực hành vi
- B. Không có năng lực pháp luật và có năng lực hành vi.
- C. Cả A và B đều sai.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 293: Sự kiện pháp lý nào dưới đây không phải sự biến pháp lý:

- A. Bão
- B. Lũ
- C. Sóng thần
- D. Kết hôn**

Câu 294: Sự kiện pháp lý nào dưới đây không phải là hành vi pháp lý:

- A. Ly hôn
- B. Kết hôn
- C. Bán tài sản
- D. Động đất**

Câu 295: Sự kiện pháp lý nào dưới đây là sự biến pháp lý:

- A. Cướp, giật tài sản
- B. Tặng, cho tài sản
- C. Núi lửa, động đất gây thiệt hại về tài sản.**

Câu 296: Sự kiện pháp lý nào dưới đây là hành vi pháp lý:

- A. Thiên tai
- B. Xây dựng trái phép**
- C. Giông bão, sét đánh
- D. Sập cầu

Câu 297: A ký kết hợp đồng lao động với công ty B. Sau một năm làm việc, công ty B đơn phương cho A thôi việc. Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ lao động trên là:

- A. Hành vi pháp lý
- B. Sự biến pháp lý.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Không có sự kiện pháp lý.

Câu 298: Tổ chức có tư cách pháp nhân khi có đầy đủ các điều kiện:

- A. Được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- B. Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm bằng chính tài sản đó
- C. Có người đại diện hợp pháp theo pháp luật
- D. **Gồm A, B và C**

Câu 299: Năng lực pháp luật của tổ chức có tư cách pháp nhân có từ khi:

- A. Thành lập
- B. Giải thể
- C. Phá sản
- D. Ngừng hoạt động

Câu 300: Năng lực hành vi của tổ chức có tư cách pháp nhân có từ khi: **A.**

- Cùng thời điểm với năng lực pháp luật của
- C. Giải thể
 - D. Ngừng hoạt động
- pháp nhân
- B. Phá sản**

Câu 301: Chọn nhận định đúng:

- A. Nhà nước là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.
- B. Nhà nước chỉ là chủ thể của quan hệ pháp luật đối ngoại.
- C. **Nhà nước tham gia một số quan hệ pháp luật quan trọng**
- D. Nhà nước chỉ là chủ thể của quan hệ pháp luật sở hữu công.

Bài 5: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT- VI PHẠM PHÁP LUẬT-

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Câu 302: Chọn nhận định đúng:

- A. Áp dụng pháp luật là việc thực hiện pháp luật của tổ chức.
- B. Áp dụng pháp luật là việc thực hiện pháp luật của cá nhân.
- C. **Áp dụng pháp luật là việc thực hiện pháp luật của cơ quan nhà nước và cá nhân được trao quyền**
- D. Áp dụng pháp luật là việc thực hiện pháp luật của công dân.

Câu 303: Chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật là: A.

- Tổ chức xã hội.
- B. Cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền**
- C. Cả A, B đều đúng.
- D. Cả A, B đều sai.

Câu 304: Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Chủ thể thực hiện cách xử sự mà pháp luật cho phép
- B. Chủ thể kiềm chế mình không thực hiện hành vi pháp luật cấm.
- C. Chủ thể bằng hành vi hành động tích cực thực hiện điều pháp luật yêu cầu.**
- D. A, B, C đều sai.

Câu 305 : Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó: A.

- Chủ thể thực hiện cách xử sự mà pháp luật cho phép.
- B. Chủ thể kiềm chế mình không thực hiện điều pháp luật cấm**
- C. Chủ thể bằng hành vi hành động tích cực thực hiện điều pháp luật yêu cầu.
- D. A, B, C đều sai.

Câu 306: Hình thức thực hiện pháp luật nào cần sự tham gia của Nhà nước: A.

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. **Áp dụng pháp luật**

Câu 307: Sử dụng pháp luật là:

- A. Không được làm những điều mà pháp luật cấm bằng hành vi thụ động.
- B. **Có quyền thực hiện hay không thực hiện những điều mà pháp luật cho phép.**
- C. Tích cực thực hiện những điều pháp luật yêu cầu
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 308: Thực hiện pháp luật gồm: A.

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.
- D. **Cả A, B và C**

Câu 309: Đây là hình thức tuân thủ pháp luật:

- A. Giết người.
- B. **Không buôn bán ma túy**
- C. Bầu cử.
- D. Cả A,B và C.

Câu 310: Đây là hình thức thi hành pháp luật: A.

- A. Trộm cắp tài sản.
- B. **Thực hiện nghĩa vụ quân sự**
- C. Kết hôn.

D. Cả A,B,C.

Câu 311: Đây là hình thức sử dụng pháp luật:

- A. In ấn tài liệu trái phép.
- B. Giết người.
- C. Khiếu nại
- D. Không buôn lậu.

Câu 312: Chọn nhận định đúng:

- A. Tổ chức xã hội không có quyền thực hiện hình thức áp dụng pháp luật
- B. Tổ chức xã hội có quyền thực hiện hình thức áp dụng pháp luật.
- C. Tổ chức xã hội có quyền thực hiện hình thức áp dụng pháp luật khi được Nhà nước trao quyền.
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 313: Hình thức áp dụng pháp luật:

- A. Là hoạt động mang tính cá biệt-cụ thể và không thể hiện quyền lực nhà nước.
- B. Là hoạt động không mang tính cá biệt-cụ thể nhưng thể hiện quyền lực nhà nước.
- C. Là hoạt động mang tính cá biệt-cụ thể và thể hiện quyền lực nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 314: Đây là hình thức áp dụng pháp luật:

- A. Đóng thuế.
- B. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông
- C. Buôn bán ma túy.
- D. Cả A,B,C

Câu 315: Đây là hình thức tuân thủ pháp luật:

- A. Không cố ý gây thương tích
- B. Ly hôn.
- C. Buôn lậu.
- D. Cả A , B, C đều sai.

Câu 316: Đây là hình thức thi hành pháp luật:

- A. Đóng thuế
- B. Cướp giật tài sản.
- C. Khiếu nại.
- D. Cả A,B,C.

Câu 317: Đây là hình thức áp dụng pháp luật

- A. Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự
- B. Tố cáo.
- C. Không tham ô.
- D. Cả A, B, C

Câu 318: Đây là hình thức áp dụng pháp luật:

- A. Giải quyết tranh chấp thương mại
- B. Vận chuyển ma túy.
- C. Buôn lậu.
- D. Cả A,B,C

Câu 319: Hình thức thực hiện pháp luật nào có chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức bất kỳ: A.

- Áp dụng pháp luật.
- B. Thực hiện pháp luật- Sử dụng pháp luật- Tuân thủ pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật- Sử dụng pháp luật
- D. Cả A, B, C.

Câu 320: Chọn nhận định đúng:

- A. Cơ quan, tổ chức bất kỳ có thể thực hiện hình thức áp dụng pháp luật.
- B. Chỉ cơ quan, cá nhân được Nhà nước trao quyền mới có thể thực hiện hình thức áp dụng pháp luật
- C. Cơ quan bất kỳ có thể thực hiện hình thức áp dụng pháp luật.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 321: Đây là hình thức áp dụng pháp luật:

- A. Hai người đi đăng ký kết hôn. **B. Xác nhận di chúc của Ủy ban nhân dân**
- C. Đóng thuế.
- D. Đăng ký kết hôn và xác nhận di chúc.

Câu 322: Hình thức thực hiện pháp luật này chỉ có dạng hành vi là không hành động:

- A. Tuân thủ pháp luật
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 323: Quy phạm pháp luật tương ứng với hình thức tuân thủ pháp luật là: A.

Quy phạm pháp luật cho phép.

B. Quy phạm pháp luật cấm C.

Quy phạm pháp luật bắt buộc.

D. Cả A, B, C.

Câu 324: Quy phạm pháp luật tương ứng với hình thức sử dụng pháp luật là:

A. Quy phạm cho phép B.

Quy phạm bắt buộc.

C. Quy phạm cấm.

D. Cả A, B, C.

Câu 325: Hình thức thực hiện pháp luật nào có tính thụ động:

A. Tuân thủ pháp luật

B. Thi hành pháp luật.

C. Sử dụng pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 326 : Quy phạm pháp luật tương ứng với hình thức áp dụng pháp luật là: A.

Quy phạm pháp luật cấm.

B. Quy phạm pháp luật cho phép.

C. Tất cả các loại quy phạm pháp luật

D. A, B, C đều sai.

Câu 327: Chủ thể có quyền lựa chọn xử sự trong hình thức thực hiện pháp luật này:

A. Tuân thủ pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 328: Đây là hình thức sử dụng pháp luật:

A. Mua bán tài sản

B. Xúi giục người khác tự sát

C. Khủng bố

D. Cả A,B,C

Câu 329: Hành vi vi phạm quy chế của tổ chức xã hội: A.

Không bao giờ vi phạm pháp luật.

B. Có thể vi phạm pháp luật

C. Cả A, B đều đúng.

D. Cả A, B đều sai.

Câu 330: Biểu hiện quan trọng nhất thuộc mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là:

A. Động cơ.

B. Mục đích.

C. Lỗi

D. Cả A, B, C.

Câu 331: Biểu hiện quan trọng nhất thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật là: A.Thiệt hại cho xã hội.

B. Hành vi trái pháp luật

C. Mỗi liên hệ nhân quả giữa hành vi-thiệt hại cho xã hội.

D. Các yếu tố khác: công cụ, thời gian, địa điểm.

Câu 332: Chọn nhận định đúng:

A. Chủ thể không nhận thức được hậu quả do hành vi của mình gây ra thì không có lỗi.

B. Chủ thể phải nhận thức được hậu quả do hành vi của mình gây ra thì mới có lỗi.

C. Chủ thể không mong muốn hậu quả xảy ra thì không có lỗi.

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 333: là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. A.

Mục đích.

B. Động cơ

- C. Mục tiêu.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 334: Nhận định nào đúng:

- A. Mọi hành vi trái pháp luật là vi phạm pháp luật.
- B. Mọi hành vi vi phạm pháp luật có thể có lỗi, có thể không có lỗi.
- C. **Hành vi trái pháp luật có thể là vi phạm pháp luật, có thể không phải vi phạm pháp luật**
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 335: Dấu hiệu vi phạm pháp luật gồm:

- A. Hành vi xác định của con người.
- B. Hành vi trái pháp luật, có lỗi.
- C. Chủ thể thực hiện hành vi có năng lực trách nhiệm pháp lý.
- D. **Cả A, B, C**

Câu 336: Đây không phải biểu hiệu thuộc mặt chủ quan của vi phạm pháp luật:

- A. Lỗi.
- B. Mục đích.
- C. **Hậu quả của hành vi**
- D. Động cơ.

Câu 337: Đây không phải biểu hiệu thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật:

- A. **Suy nghĩ trái pháp luật**
- B. Hành vi trái pháp luật
- C. Hậu quả của hành vi
- D. Mọi liên hệ hành vi-hậu quả

Câu 338: Xác định lỗi: Do mâu thuẫn A mua acid tạt B khiến B thương tật vĩnh viễn 30%

- A. Cố ý trực tiếp
- B. Cố ý gián tiếp.
- C. Vô ý do cẩu thả.
- D. Vô ý do quá tự tin.

Câu 339: Xác định mục đích của vi phạm pháp luật: Không có tiền tiêu xài nên A sử dụng xe máy đâm cướp giật tài sản của B

- A. Có tiền để tiêu xài
- B. Cướp tài sản của B.
- C. Cả A,B đều sai.
- D. Cả A,B đều đúng.

Câu 340: Xác định động cơ của vi phạm pháp luật: A là con nợ giết B là chủ nợ để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

- A. Tước đoạt tính mạng của B.
- B. Trốn tránh nghĩa vụ trả nợ
- C. Cả A, B đều đúng.
- D. Cả A,B đều sai.

Câu 341: Xác định động cơ của vi phạm pháp luật: Vì ghen tuông trong quan hệ tình cảm, A dùng súng AK bắn chết B.

- A. Giải quyết mâu thuẫn tình cảm
- B. Gây thương tích cho B.
- C. Cảnh cáo B.
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 342: Xác định lỗi: Đứa trẻ 5 tuổi nghịch lửa làm cháy nhà hàng xóm A.

Cố ý gián tiếp.

- B. Cố ý trực tiếp.
- C. Không có lỗi
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 343: Xác định lỗi: B là người tâm thần, thích ăn khoai nướng. Một hôm B đốt nhà hàng xóm để nướng khoai.

- A. Cố ý trực tiếp.
- B. Cố ý gián tiếp.
- C. Cả A, B đều sai
- D. Cả A, B đều đúng.

Câu 344: Xác định loại vi phạm pháp luật: Nhân viên công ty TNHH Hoa Cà đi làm trễ 2h so với giờ quy định.

- A. Vi phạm hành chính.
- B. Vi phạm hình sự.
- C. Vi phạm dân sự.
- D. **Vi phạm kỷ luật**

Câu 345: Cấu thành của vi phạm pháp luật gồm: A.

- Mặt khách quan và mặt chủ quan.
- B. Chủ thể và Khách thể.
- C. Gia đình, quy định, chế tài.
- D. **Cả A và B**

Câu 346: Xác định khách thể của vi phạm pháp luật: A lấy trộm chiếc xe máy của B A. Chiếc xe máy.

- B. **Quyền bất khả xâm phạm về tài sản của B**

- C. Quyền sử dụng xe máy của B.
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 347: Xác định loại vi phạm pháp luật: A điều khiển xe máy vượt đèn đỏ. A.

- Vi phạm hình sự.
- B. **Vi phạm hành chính**
- C. Vi phạm dân sự.
- D. Vi phạm kỹ luật.

Câu 348: Xác định lỗi: Trong lúc chờ bơm xăng, A hút thuốc gây hỏa hoạn A.

- Cố ý trực tiếp.
- B. Có ý gián tiếp.
- C. **Vô ý do cầu thả**
- D. Vô ý do quá tự tin.

Câu 349: Khách thể của vi phạm pháp luật là:

- A. Lợi ích vật chất mà hai bên hướng tới.
- B. Lợi ích tinh thần mà hai bên hướng tới.
- C. **Quan hệ xã hội bị hành vi vi phạm xâm hại**
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 350: Trường hợp nào sau đây là vi phạm pháp luật: A.

- Người tâm thần giết người.
- B. Giết người vì phòng vệ chính đáng.
- C. **Giết người do mâu thuẫn cá nhân**
- D. Cả A, B,C đều sai.

Câu 351: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do....., xâm hại đến các..... được bảo vệ

- A. Chủ thể có năng lực pháp luật thực hiện – quan hệ pháp luật.
- B. Chủ thể có năng lực hành vi thực hiện – quan hệ xã hội.
- C. Chủ thể 18 tuổi thực hiện- quan hệ pháp luật.
- D. **Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện- quan hệ xã hội**

Câu 352: Vi phạm nào sau đây có dạng hành vi không hành động: A.

- Xúi giục người khác ăn trộm.
- B. **Không đóng thuế**
- C. Giết người.
- D. Đe dọa giết người.

Câu 353: Hành vi vi phạm pháp luật:

- A. Không bao giờ vi phạm đạo đức.

B. Có thể vi phạm đạo đức C.

Không bao giờ vi phạm tôn giáo.

- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 354: Vi phạm pháp luật được phân loại thành: A.

Tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

- B. Tội phạm.
- C. **Vi phạm hành chính, vi phạm hình sự, vi phạm dân sự, vi phạm kinh tế**
- D. Vi phạm tài chính, vi phạm đất đai, vi phạm môi trường.

Câu 355: Một hành vi trái pháp luật thì bao giờ cũng xâm hại tới.....

- A. Quan hệ ngoại giao

- B. Quan hệ gia đình
- C. Mọi quan hệ trong đời sống xã hội
- D. **Quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ**

Câu 356: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật: A.

- Vi phạm điều lệ Đảng CSVN.
- B. Vi phạm điều lệ Đoàn TNCS HCM.
- C. Vi phạm tín điều tôn giáo.
- D. **Vi phạm nội quy, quy chế trường Đại học**

Câu 357: Vi phạm pháp luật gây ra thiệt hại thể hiện dưới dạng:

- A. Vật chất
- B. Tinh thần
- C. **Tinh thần hoặc vật chất**
- D. Cả A , B và C đều sai

Câu 358 : Các hình thức lỗi gồm: A.

- Lỗi chủ quan.
- B. Lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp.
- C. Lỗi vô ý do cầu thả và lỗi vô ý do quá tự tin.
- D. **Cả B và C đều đúng**

Câu 359:..... là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật.

- A. Mất khách quan.
- B. Chủ thể.
- C. **Mất chủ quan**
- D. Khách quan.

Câu 360: Do mâu thuẫn cá nhân, A mua thuốc trừ sâu về dự định thả vào lu nước nhà B, nhưng do sơ hãi nên chưa thực hiện. A vẫn giữ thuốc trừ sâu trong nhà mình. A. Hành vi của A là vi phạm pháp luật.

- B. Hành vi của A không phải vi phạm pháp luật
- C. Hành vi của A có lỗi.
- D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 361: Chọn nhận định đúng:

- A. Vi phạm pháp luật là hành vi do cá nhân thực hiện.
- B. Vi phạm pháp luật có thể có lỗi hoặc không có lỗi.
- C. Vi phạm pháp luật là hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 362: Theo Bộ luật Hình sự 2016, chủ thể thực hiện vi phạm hình sự có thể là:

- A. Tổ chức là pháp nhân thương mại
- B. Tổ chức không phải pháp nhân.
- C. Người tâm thần.
- D. Cá nhân chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Câu 363: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật: A.

- Ý định trộm cắp tài sản của người khác.
- B. Hành vi gây thương tích cho người khác của người tâm thần.
- C. Hành vi trốn thuế
- D. Cả A, B, C.

Câu 364: Hành vi tổ chức đánh bạc của công chức nhà nước bị công an bắt quả tang là:

- A. Vi phạm hình sự
- B. Vi phạm hành chính.

- C. Vi phạm dân sự.
- D. Vi phạm kỷ luật.

Câu 365: Xác định loại vi phạm pháp luật: Ông A vận chuyển gia cầm mắc bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc tiêu hủy hết số gia cầm mắc bệnh. A. Vi phạm hình sự.

- B. Vi phạm hành chính
- C. Vi phạm kỷ luật.
- D. Vi phạm dân sự.

Câu 366: Trường hợp nào sau đây là vi phạm pháp luật:

- A. Một người 14 tuổi điều khiển xe máy không bằng lái
- B. Người tâm thần giết người.
- C. Một người thuê mướn thanh niên 16 tuổi lao động.
- D. Cả A, B, C.

Câu 367: Vi phạm pháp luật không thể là:

- A. Suy nghĩ xấu xa
- B. Một lời nói.
- C. Hành vi không hành động.
- D. Cả A, B, C.

Câu 368: Xác định lỗi: Một người thợ sửa xe cố tình chỉnh sửa phanh xe nguy hiểm đe dọa khách hàng sớm quay lại tiệm sửa xe. Do phanh không an toàn nên xe lao xuống vực gây chết người.

- A. Cố ý trực tiếp.
- B. Cố ý gián tiếp C.
- Vô ý do quá tự tin.
- D. Vô ý do cầu thả.

Câu 369: Xác định lỗi: Một người dùng súng săn vào rừng săn thú, trong lúc sơ suất bắn nhầm vào người kiểm lâm. A. Cố ý trực tiếp.

B. Cố ý gián tiếp.

C. Vô ý do quá tự tin

D. Vô ý do cẩu thả.

Câu 370: Chọn nhận định đúng:

A. Vi phạm pháp luật phải là hành vi gây thiệt hại cho xã hội.

B. **Hành vi chưa gây thiệt hại cho xã hội có thể là vi phạm pháp luật**

C. Vi phạm pháp luật phải là hành vi cố ý gây thiệt hại cho xã hội.

D. A,B,C đều đúng.

Câu 371: Những trường hợp loại trừ vi phạm pháp luật là:

A. Chủ thể là người mất năng lực hành vi

B. Phòng vệ chính đáng

C. Tình huống cấp thiết- Sự kiện bất ngờ

D. **Cả A, B, C**

Câu 372: Chọn nhận định đúng:

A. Vi phạm pháp luật có thể có lỗi hoặc không có lỗi.

B. **Lỗi là biểu hiện bắt buộc của vi phạm pháp luật**

C. Lỗi là biểu hiện bắt buộc của mặt khách quan.

D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 373: Hành vi vi phạm quy phạm tập quán: A.

Không bao giờ là vi phạm pháp luật.

B. **Có thể là vi phạm pháp luật**

C. Cả A, B đều đúng

D. Cả A, B đều sai

Câu 374: Chọn nhận định đúng:

- A. Động cơ luôn luôn là biểu hiện bắt buộc phải xác định trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
- B. Mục đích có thể là biểu hiện bắt buộc phải xác định đối với vi phạm hình sự.
- C. **Động cơ và mục đích không phải biểu hiện bắt buộc phải xác định trong mặt khách quan**
- D. A, B, C đều sai.

Câu 375: Chủ thể của vi phạm pháp luật có thể là:

- A. Cá nhân
- B. Tổ chức
- C. **Cá nhân hoặc tổ chức**
- D. A, B, C đều sai

Câu 376: Ý nghĩa của việc xác định khách thể của vi phạm pháp luật là:

- A. Là căn cứ để xác định lỗi.
- B. Thể hiện mối liên hệ giữa hành vi-thiệt hại cho xã hội của vi phạm pháp luật.
- C. **Xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của vi phạm pháp luật**
- D. A, B, C đều đúng.

Câu 377: Xác định khách thể của vi phạm pháp luật: Chị A 17 tuổi do đua đòi ăn chơi nên lấy trộm một máy laptop của hàng xóm là anh B. A. Anh B.

- B. Chiếc laptop.
- C. **Quyền bất khả xâm hại về tài sản của anh B**
- D. Quyền sử dụng tài sản của anh B.

Câu 378: Yếu tố nào thể hiện mối liên hệ giữa nguyên nhân và thiệt hại cho xã hội của vi phạm pháp luật:

- A. Sự thiệt hại cho xã hội là nguyên nhân tất yếu.
- B. Thiệt hại cho xã hội phù hợp mục đích của vi phạm pháp luật.
- C. **Hành vi trái pháp luật là nguyên nhân trực tiếp**
- D. Hành vi xảy ra trước thiệt hại.

Câu 379: Vi phạm pháp luật nào gây hậu quả lớn nhất cho xã hội: A.

- Vi phạm dân sự.
- B. Vi phạm hình sự**
- C. Vi phạm hành chính.
- D. Vi phạm kinh tế.

Câu 380: Đây là vi phạm pháp luật:

- A. Người tâm thần giết người.
- B. Giết người trong tình huống cấp thiết.
- C. Người say rượu giết người**
- D. Cả A, B, C.

Câu 381: Xác định lỗi: Nghĩ B “nhìn đều” mình, A dùng súng bắn B liên tiếp 3 phát làm B chết.

- A. Lỗi cố ý trực tiếp**
- B. Cố ý gián tiếp
- C. Vô ý do quá tự tin
- D. Vô ý do cẩu thả

Câu 382: Xác định lỗi: A là chủ đò, A nhận vận chuyển khách vượt quá số lượng cho phép dẫn tới chìm đò, hậu quả 12 người thiệt mạng. A. Lỗi cố ý trực tiếp.

- B. Cố ý gián tiếp.

C. Vô ý do quá tự tin

D. Vô ý do cẩu thả.

Câu 383: Chọn nhận định đúng:

- A. Chủ thể của vi phạm dân sự chỉ có thể là tổ chức.
- B. Chủ thể của vi phạm hành chính chỉ có thể là tổ chức.
- C. Chủ thể của vi phạm dân sự có thể là cá nhân hoặc tổ chức
- D. A,B,C đều sai.

Câu 384: Vi phạm pháp luật là hành vi thể hiện dưới dạng:

- A. Hành động hoặc không hành động
- B. Tư tưởng.
- C. Suy nghĩ.
- D. A, B, C đều sai.

Câu 385: Cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý là:

- A. Nhân chứng.
- B. Vật chứng.
- C. Vi phạm pháp luật
- D. Cả A, B, C.

Câu 386: Đây là biện pháp trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất: A.

- Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- B. Trách nhiệm pháp lý hình sự
- C. Trách nhiệm kỷ luật.
- D. Trách nhiệm pháp lý dân sự.

Câu 387: Theo Bộ luật Hình sự 2016, Công ty hóa chất A chôn các thùng thuốc trừ sâu xuống đất làm ô nhiễm môi trường, thiệt hại nặng nề khu dân cư. Trách nhiệm pháp lý áp dụng cho công ty là:

- A. Trách nhiệm pháp lý dân sự
- B. Trách nhiệm pháp lý hành chính
- C. Trách nhiệm kỷ luật
- D. **Trách nhiệm pháp lý hình sự**

Câu 388: Một người thợ sửa xe cố tình sửa phanh xe (thăng xe) nguy hiểm đe khách hàng sớm quay lại tiệm sửa xe. Do phanh xe không an toàn nên xe lao xuống vực gây chết người.

Trách nhiệm pháp lý áp dụng với thợ sửa xe là:

- A. **Trách nhiệm hình sự**
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 389: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm là: A.

Từ đủ 15 tuổi.

- B. Từ đủ 18 tuổi.
- C. **Từ đủ 16 tuổi**
- D. Từ đủ 17 tuổi.

Câu 390: Trách nhiệm pháp lý bao gồm: A.

- Trách nhiệm pháp lý dân sự.
- B. Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- C. Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm kỷ luật.
- D. **Cả A, B và C**

Câu 391: Chọn nhận định đúng:

- A. Mọi biện pháp cưỡng chế của Nhà nước đều là trách nhiệm pháp lý.
- B. **Trách nhiệm pháp lý là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật**
- C. Trách nhiệm pháp lý là biện pháp cưỡng chế bất kỳ của Nhà nước.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 392: A là sinh viên đại học thực hiện hành vi uống rượu và chơi bài trong giảng đường, trách nhiệm pháp lý áp dụng với A là : A. **Trách nhiệm pháp lý hình sự.**

- B. Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- C. Trách nhiệm pháp lý dân sự.
- D. **Trách nhiệm kỷ luật**

Câu 393: A thực hiện hành vi trộm hàng hóa có giá trị 5.000.000 đồng trong siêu thị, trách nhiệm pháp lý áp dụng với A là:

- A. **Trách nhiệm pháp lý hình sự**
- B. Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- C. Trách nhiệm pháp lý dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 394: Chọn nhận định đúng:

- A. **Nhà nước chỉ áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có vi phạm pháp luật**
- B. Nhà nước chỉ áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có hành vi trái pháp luật xảy ra.
- C. Nhà nước có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế khi không có vi phạm pháp luật.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 395: A là chủ thẩm mỹ viện, trong khi thực hiện phẫu thuật cho bệnh nhân B, đã không thử nghiệm thuốc trước khi tiến B tử vong do sốc thuốc, trách nhiệm pháp lý áp dụng cho A là:

- A. Trách nhiệm hình sự
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 396: A là chủ nhà trẻ tư nhân, trong lúc chăm sóc bé B đã có hành vi đánh vào mặt, lưng và dọa vứt bé vào thùng phuy nước để ép bé ăn hết khẩu phần. Trách nhiệm pháp lý áp dụng cho A là:

- A. Trách nhiệm hình sự
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 397: A tham ô tài sản Nhà nước, trách nhiệm pháp lý áp dụng cho A là:

- A. Trách nhiệm pháp lý hình sự
- B. Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- C. Trách nhiệm pháp lý dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 398: Đây là biện pháp trách nhiệm pháp lý: A.

- Xử phạt vi phạm giao thông.
- B. Cưỡng chế tiêu hủy gia cầm mắc bệnh H1N1.
- C. Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.
- D. Cả A và C

Câu 399: Chọn nhận định đúng:

- A. Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật

B. Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. C. Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 400: Chọn nhận định đúng:

A. Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật.

B. **Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

C. Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 401: Chọn nhận định đúng:

A. Trách nhiệm pháp lý là chế tài của quy phạm pháp luật.

B. **Trách nhiệm pháp lý là sự thực hiện chế tài của quy phạm pháp luật**

C. Trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng chế tài bất kỳ của quy phạm pháp luật.

D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 402: Chọn nhận định đúng:

A. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với tất cả các chủ thể có hành vi trái pháp luật.

B. **Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.**

C. Trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với chủ thể có lỗi khi thực hiện hành vi trái pháp luật

D. A, B, C đều sai.

Câu 403: Chọn nhận định đúng;

A. Chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật hình sự chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự.

B. **Chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật hình sự có thể chịu trách nhiệm hình sự và dân sự**

- C. Cả A, B đều sai.
- D. Cả A, B đều đúng.

Câu 404: Độ tuổi chịu trách nhiệm hành chính về mọi hành vi vi phạm hành chính là: A. Từ đủ 14 tuổi.
B. Từ đủ 15 tuổi.
C. Từ đủ 16 tuổi.
D. Từ đủ 18 tuổi

Câu 405: Theo Bộ luật Hình sự 2016, hãy chọn nhận định đúng: A. Chủ thể của trách nhiệm hình sự có thể là pháp nhân.
B. Chủ thể của trách nhiệm hình sự có thể là cá nhân.
C. Chủ thể của trách nhiệm hình sự chỉ có thể là cá nhân.
D. Chủ thể của trách nhiệm hình sự có thể là cá nhân hoặc pháp nhân

Câu 406: Chọn nhận định đúng:
A. Mọi hành vi trái pháp luật đều bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.
B. Hành vi trái pháp luật có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý hoặc không
C. A,B đều đúng.
D. A,B đều sai.

Câu 407: Cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý là:
A. Cơ quan, tổ chức xã hội.
B. Cơ quan, tổ chức được Nhà nước trao quyền
C. Tổ chức chính trị.
D. Cả A, B, C.

Câu 408: Chọn nhận định đúng:

- A. Trách nhiệm pháp lý là chế tài của quy phạm pháp luật.
- B. Trách nhiệm pháp lý là hậu quả của hành vi trái pháp luật.
- C. **Trách nhiệm pháp lý là sự thực hiện chế tài của quy phạm pháp luật**
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 409: Độ tuổi tối thiểu có thể phải chịu trách nhiệm hành chính là: A.

Từ đủ 13 tuổi.

- B. Từ đủ 14 tuổi**
- C. Từ đủ 16 tuổi.
- D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 410: Theo quy định của Bộ luật hình sự, độ tuổi tối thiểu phải chịu trách nhiệm hình sự là:

- A. Từ đủ 13 tuổi.
- B. Từ đủ 14 tuổi**
- C. Từ đủ 16 tuổi.
- D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 411: Cá nhân được miễn trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp sau:

- A. Chích hút ma túy dẫn tới không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.
- B. Mắc bệnh dẫn tới không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi**
- C. Say rượu dẫn tới không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.
- D. Cả A, B, C.

Câu 412: Trách nhiệm pháp lý là biện pháp cưỡng chế đặc biệt của Nhà nước bởi: A.

Chủ thể của trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- B. Trách nhiệm pháp lý nhằm trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật.
- C. Cả A và B**
- D. A, B đều sai

Câu 413: Chọn nhận định đúng:

- A. Một hành vi vi phạm chỉ phải gánh chịu một loại trách nhiệm pháp lý.
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải gánh chịu nhiều loại trách nhiệm pháp lý
- C. Một hành vi trái pháp luật có thể phải gánh chịu một loại trách nhiệm pháp lý.
- D. Một hành vi trái pháp luật có thể phải gánh chịu nhiều loại trách nhiệm pháp lý.

Câu 414: Trách nhiệm pháp lý là.....do áp dụng với chủ thể vi phạm pháp luật, theo đó chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế được quy định ở.....của.....

- A. Hậu quả-tổ chức-bộ phận chế tài-quy định pháp luật.
- B. Hậu quả-Nhà nước-bộ phận chế tài-quy phạm pháp luật.
- C. Hậu quả bất lợi-Nhà nước-chế tài- quy phạm pháp luật
- D. Hậu quả- Nhà nước- chế tài- quy phạm pháp luật.

Câu 415: Trách nhiệm pháp lý nào chủ yếu mang tính bồi thường thiệt hại: A.

- Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. **Trách nhiệm dân sự**
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 416: Chọn nhận định đúng:

- A. Cá nhân chịu trách nhiệm hình sự có thể chuyển trách nhiệm hình sự cho cá nhân, tổ chức khác.
- B. Cá nhân chịu trách nhiệm hình sự chỉ có thể chuyển trách nhiệm hình sự cho cá nhân khác. **C. Cá nhân chịu trách nhiệm hình sự không được chuyển trách nhiệm hình sự cho cá nhân khác**
- D. Cá nhân chịu trách nhiệm hình sự chỉ có thể chuyển trách nhiệm hình sự cho tổ chức.

Câu 417: Đây không phải biện pháp trách nhiệm pháp lý:

- A. Buộc người chồng phải cấp dưỡng cho con sau ly hôn
- B. **Trung dụng tài sản cá nhân vì mục đích an ninh quốc gia.**
- C. Đinh chỉ quyết định trái pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh.
- D. Cả A, B, C.

Câu 418: Chọn nhận định đúng:

- A. Các vi phạm đạo đức, vi phạm tập quán đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.
- B. **Chỉ vi phạm pháp luật mới phải chịu trách nhiệm pháp lý**
- C. Vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức và vi phạm tập quán đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.
- D. A, B, C đều sai.

Câu 419: Chọn nhận định đúng:

- A. Trách nhiệm dân sự chỉ áp dụng với cá nhân thực hiện vi phạm pháp luật dân sự.
- B. Trách nhiệm dân sự chỉ áp dụng với tổ chức thực hiện vi phạm dân sự.
- C. **Trách nhiệm dân sự áp dụng với cá nhân, tổ chức có vi phạm dân sự**
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 420: Ngân hàng khởi kiện công ty A vì không trả lãi suất tiền vay đúng thời hạn trong hợp đồng tín dụng. Xác định trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty A: A. Trách nhiệm hình sự.

- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. **Trách nhiệm dân sự**
- D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 421: Đây không phải biện pháp trách nhiệm pháp lý:

- A. **Cưỡng chế di dời dân khỏi địa phương có rò rỉ chất phóng xạ**

- B. Cảnh cáo.
- C. Tước giấy phép hành nghề.
- D. Kỷ luật.

BÀI 6: MỘT SỐ NGÀNH LUẬT CHUYÊN NGÀNH

Câu 422: Quan hệ xử phạt vi phạm trong lĩnh vực an toàn giao thông chịu sự điều chỉnh của ngành luật: A. Luật hình sự.

- B. Luật hành chính
- C. Luật dân sự.
- D. Luật lao động.

Câu 423: Phương pháp điều chỉnh của luật lao động là:

- A. Bình đẳng - thỏa thuận
- B. Thỏa thuận - Mệnh lệnh .
- C. Thỏa thuận - Quyền uy.
- D. Bình đẳng thỏa thuận – Mệnh lệnh quyền uy.

Câu 424: Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là: A.

- Quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần.
- B. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân
- C. Quan hệ tinh thần.
- D. A, B và C đều đúng.

Câu 425: Phương pháp điều chỉnh của ngành luật hình sự là:

- A. Quyền uy.
- B. Thương lượng.

- C. Mệnh lệnh.
- D. **Mệnh lệnh và quyền uy**

Câu 426: Quan hệ giữa tội phạm và Nhà nước là đối tượng điều chỉnh của: A.

- Ngành Luật dân sự.
- B. Ngành **Luật hình sự**
- C. Ngành Luật lao động.
- D. Ngành Luật hành chính.

Câu 427: Căn cứ để phân định các ngành luật ở Việt Nam là:

- A. **Đối tượng điều chỉnh là các nhóm quan hệ xã hội** B.
Phương pháp điều chỉnh thỏa thuận hay mệnh lệnh.
- C. Các nhóm trách nhiệm pháp lý.
- D. Các loại quan hệ pháp luật.

Câu 428: Quan hệ thừa kế tài sản giữa cha mẹ và con chịu sự điều chỉnh của ngành luật nào? A.

- Ngành Luật hình sự.
- B. Ngành **Luật dân sự**
- C. Ngành Luật kinh tế.
- D. Ngành Luật tố tụng hình sự.

Câu 429: Quan hệ mua bán tài sản chịu sự điều chỉnh của:

- A. Ngành Luật lao động.
- B. Ngành **Luật dân sự**
- C. Ngành Luật hình sự.
- D. Cả A,B,C đều sai.

Câu 430: A thế chấp nhà vay tiền ngân hàng, quan hệ này chịu sự điều chỉnh của: A.

A. Ngành Luật lao động.

B. Ngành Luật dân sự

C. Ngành Luật thương mại.

D. Ngành Luật tố tụng dân sự.

Câu 431: Phương pháp điều chỉnh và đối tượng điều chỉnh, theo quan điểm biện chứng thì: A.

Fương pháp điều chỉnh quyết định đối tượng điều chỉnh.

B. Đối tượng điều chỉnh quyết định phương pháp điều chỉnh.

C. Phương pháp điều chỉnh và đối tượng điều chỉnh độc lập nhau.

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 432: là những nhóm quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội được điều chỉnh bởi pháp luật.

A. Đối tượng điều chỉnh

B. Phương pháp điều chỉnh.

C. Quan hệ pháp luật.

D. Nghành luật.

Câu 433: Chọn nhận định đúng:

A. Ngành luật là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.

B. Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật

C. Chế định pháp luật là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 434: gồm các có đặc điểm chung giống nhau nhằm một nhóm tương ứng.

A. Ngành luật – quy phạm – quy định – quan hệ.

- B. Chế định pháp luật – quy phạm – điều chỉnh- quan hệ.
- C. Quy phạm pháp luật – quy tắc xử sự – điều chỉnh- quan hệ.
- D. **Chế định pháp luật – quy phạm pháp luật – điều chỉnh – quan hệ xã hội**

Câu 435: Chế định pháp luật về chế độ kinh tế, chế độ chính trị, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước thuộc ngành luật:

- A. Ngành Luật hành chính.
- B. Ngành Luật hình sự.
- C. Ngành **Luật hiến pháp**
- D. Ngành Luật dân sự.

Câu 436: Xét về lý luận, tất cả các ngành luật đều được hình thành trên cơ sở những quy định, nguyên tắc của ngành luật nào? A. Ngành Luật hành chính.

- B. Ngành **Luật hiến pháp**
- C. Ngành Luật kinh tế.
- D. Ngành Luật dân sự.

Câu 437: Chế định “ Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật:

- A. Ngành Luật hôn nhân gia đình.
- B. Ngành Luật hình sự.
- C. Ngành Luật lao động.
- D. Ngành **Luật hiến pháp**

Câu 438: A khởi kiện B vì B lừa lừa không trả tiền thuê nhà theo đúng thời hạn trong hợp đồng thuê nhà. Quan hệ này chịu sự điều chỉnh của: A. Ngành Luật Kinh tế.

- B. Luật Tố tụng hành chính.
- C. Ngành Ngành **Luật Tố tụng dân sự**
- D. Ngành Luật Tố tụng hình sự.

Câu 439: Bà A khởi kiện quyết định số 113/QĐ-UBND của UBND thành phố B thu hồi 500m² đất và nhà của A do nhà và đất nằm trong dự án quy hoạch khu đô thị mới. Quan hệ này chịu sự điều chỉnh của:

- A. Ngành Luật tố tụng dân sự.
- B. Ngành Luật tố tụng hành chính
- C. Ngành Luật tố tụng hình sự.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 440: Chế định “Khởi tố bị can và hỏi cung bị can” thuộc ngành luật: A.

Ngành Luật hình sự.

- B. Ngành luật tố tụng hình sự
- C. Ngành luật tố tụng dân sự.
- D. Ngành luật tố tụng hành chính.

Câu 441: Đối tượng điều chỉnh của ngành luật lao động là: A.

Quan hệ về khen thưởng và kỷ luật lao động.

- B. Quan hệ xã hội giữa người lao động và người sử dụng lao động
- C. Quan hệ giữa người lao động và tổ chức Công đoàn.
- D. Cả A, B, C.

Câu 442: Chế định về bảo hiểm xã hội thuộc ngành luật: A.

Ngành Luật hành chính.

- B. Ngành Luật lao động
- C. Ngành Luật dân sự.
- D. Ngành Luật hình sự.

Câu 443: Phương pháp điều chỉnh nào trong đó các bên tham gia có địa vị không tương đương với nhau:

- A. Bình đẳng – thỏa thuận.
- B. **Quyền uy – phục tùng**
- C. Bình đẳng-thỏa thuận và quyền uy-phục tùng.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 444: Chọn nhận định đúng:

- A. Một quan hệ xã hội chỉ được điều chỉnh bởi một ngành luật.
- B. Một quan hệ xã hội có thể được điều chỉnh bởi nhiều ngành luật.
- C. **Cả A, B đều sai**
- D. Cả A, B đều đúng.

Câu 445: Theo quy định của Bộ luật lao động 2012 thì độ tuổi của người lao động là: **A.**

Từ đủ 15 tuổi

- B. Từ đủ 16 tuổi.
- C. Từ đủ 17 tuổi.
- D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 446: Đây không phải ngành luật thuộc hệ thống pháp luật CHXHCN Việt Nam: A.

Ngành luật đất đai.

- B. Ngành luật lao động.
- C. Ngành luật quốc tế.
- D. Ngành luật đầu tư**

Câu 447: Phương pháp tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận là phương pháp điều chỉnh của ngành luật:

- A. Ngành luật hôn nhân gia đình.

B. Ngành luật kinh tế.

C. Cả A, B đều đúng

D. Cả A, B đều sai.

Câu 448: Ché định về tuyển dụng và thôi việc thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật:

A. Ngành Luật dân sự.

B. Ngành Luật lao động

C. Ngành Luật hôn nhân gia đình.

D. Luật giáo dục.

Câu 449: là cách thức mà ngành luật sử dụng để tác động lên cách thức xử sự của các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật đó.

A. Phương pháp điều chỉnh

B. Đối tượng điều chỉnh.

C. Quy phạm pháp luật.

D. Ngành luật.

Câu 450: Ché định “Tội xâm phạm an ninh quốc gia” thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật:

A. Ngành Luật dân sự.

B. Ngành Luật lao động.

C. Ngành Luật hôn nhân gia đình.

D. Ngành Luật hình sự